

Số: 0082/26-XL/HSMT

Ngày: 06/03/2026

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

Phó Giám Đốc Vật tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Signed by: Елкин Игорь Анатольевич
Date: 11/03/2026 09:54:03
Certified by: Vietsovpetro CA

ЕЛКИН И. А

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 17/03/2026 15:57:07
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM THANH BÌNH

Phó Giám Đốc Dịch vụ
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 11/03/2026 10:15:19
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

Signed by: Багнюков Алексей
Юрьевич
Date: 11/03/2026 10:04:35
Certified by: Vietsovpetro CA

БАГНЮКОВ А. Ю

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Gói thầu: Vật tư phục vụ khảo sát trên giàn RC4 & RCDM năm 2026
На приобретение: Материалы для обследования RC4& RCDM 2026r

Đơn hàng số/ Заявка No: VT-602/26-XL-TTH (VINHDT.TM)

Dự án/ Проект: Dự án: Mở hợp nhất NR-ĐM/ Месторождение ЮД-ДМ

Quy chế áp dụng: VSP-000-TM-238 sửa đổi số 02, phiên bản 02 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

Применяется Положению: № VSP-000-TM-238, редакция 02, версия 02, вступающими в силу с 01.01.2026 г

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU/ Часть 1. Оформление тендера

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / Глава 1. Инструкции для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / Глава 2. Данная таблица для тендера

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT/ Глава 3. Критерии оценки тендерных предложений

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu/ Глава 4. Тендерные формы

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/Часть 2. Технические требования

Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật / Технические требования

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условия контракта и образец контракта

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC/ Часть 4. Приложение.

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng số/ Заявки №: VT-602-XL-TTH
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu/План выбора подрядчика утвержденный.

Ký tắt/Виза:

Trưởng phòng PTM/ Tổ Trưởng Tổ xét thầu Начальник ОУ / Руководитель рабочей группы	Signed by: Lê Thị Minh Huệ Date: 11/03/2026 09:49:24 Certified by: Vietsovpetro CA	Lê Thị Minh Huệ
Trưởng Phòng Dự Án/ Tổ phó Tổ xét thầu Начальник ОУПр / Руководитель рабочей группы	Signed by: Trần Nguyên Hưng Date: 09/03/2026 13:50:38 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Nguyên Hưng
Trưởng Ban khảo sát/ Thành viên xét KT. Начальника ОС / Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Huỳnh Văn Thanh Date: 09/03/2026 16:37:04 Certified by: Vietsovpetro CA	Huỳnh Văn Thanh
Chuyên viên, Ban VH MDK/ Thành viên xét KT Специалист/ Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Trần Đắc Bình Date: 09/03/2026 10:42:07 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Đắc Bình
Kỹ sư Ban Khảo sát/ Thành viên xét KT Инженер ОС / Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Nguyễn Khắc Thanh Date: 09/03/2026 14:03:49 Certified by: Vietsovpetro CA Comment: Đã kiểm tra.	Nguyễn Khắc Thanh
Kỹ sư P. QLDA/ Thành viên xét KT Инженер ОУПр/ Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Nguyễn Đức Hạnh Date: 09/03/2026 11:09:38 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Đức Hạnh
Kỹ sư P. QLDA/ Thành viên xét KT Инженер ОУПр/ Член рабочей группы по тех.вопросам	Signed by: Trần Anh Tuấn Date: 10/03/2026 07:30:57 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Anh Tuấn
Kế toán/ Thành viên xét TM Гл. Бухгалтер / Член рабочей группы по ком.вопросам	Signed by: Huỳnh Thị Như Việt Date: 10/03/2026 10:38:04 Certified by: Vietsovpetro CA	Huỳnh Thị Như Việt
Kỹ sư PTM/ Thành viên xét TM ИнженерКО/ Член рабочей группы по ком.вопросам	Signed by: Đoàn Thị Vịnh Date: 09/03/2026 10:21:11 Certified by: Vietsovpetro CA	Đoàn Thị Vịnh

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):	VT-602-XL-TTH
Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	Vật tư phục vụ khảo sát trên giàn RC4 & RCĐM năm 2026
Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	Dự án: Mở hợp nhất NR-ĐM
Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	_____
Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	_____

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán</p>

đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;

d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.

	<p>4.8. Chuyển nhượng thầu:</p> <p>Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p>

	<p>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p>

	<p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSĐT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSĐT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSĐT	E-HSĐT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSĐT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSĐT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSĐT	<p>E-HSĐT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSĐT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm	13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:

<p>giá</p>	<p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố</p>

	<p>cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT</p>	<p>17.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSMT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành</p>

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (Mở bảo lãnh dự thầu/*đặt cọc bằng chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo

đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSĐT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu;

	<p>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</p> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSĐT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSĐT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSĐT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSĐT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSĐT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSĐT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSĐT của nhà thầu theo E-HSĐT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSĐT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSĐT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSĐT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSĐT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không</p>

	ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p>

	<p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G* : Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
<p>29. Đánh giá</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL</p>

E-HSDT

để đánh giá E-HSDT.

29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III

- Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III

- Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các

	<p>nhà thầu, E-HSĐT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).</p> <p>a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSĐT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.</p> <p>Trường hợp E-HSĐT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> <p>29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSĐT:</p> <p>a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSĐT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSĐT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSĐT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform (nếu có) là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy);</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về</p>

	<p>hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>
<p>31. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện</p>

	<p>(nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chi dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chi dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu</p>

	vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p>

	Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL .
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu).</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.

	38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL .
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL .



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Vật tư phục vụ khảo sát trên giàn RC4 & RCĐM năm 2026.</p> <p>Tên dự án: Mỏ hợp nhất NR-ĐM</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu số 2 (Vật tư thiết bị từ mục 22-40) : Trọn gói.</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): VSP.
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <ul style="list-style-type: none"> + Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh. + Bên mời thầu: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh <p>Trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)] ; + Tư vấn thẩm định giá: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của

	<p>nhaux không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"</p>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	<p>Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: "không".
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: _____[theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia].
E-CDNT 10.1-10.7	Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bảo đảm dự thầu (scan màu): theo đúng biểu mẫu VSP cung cấp theo E-HSMT Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam</i>);

	<p>3. Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có – scan màu);</p> <p>4. Báo cáo tài chính theo yêu cầu E- HSMT (scan đen trắng);</p> <p>5. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng);</p> <p>6. Toàn bộ phần Hồ sơ kỹ thuật.</p> <p>7. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ...</p> <p>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: KHÔNG ĐƯỢC PHÉP nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	<p>Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau: _____</p> <p>- Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho VIETSOVPETRO, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho VIETSOVPETRO, phí bảo hiểm hàng hóa v.v.</p> <p>- Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.</p>
E-CDNT 15.6	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Theo Yêu cầu kỹ thuật
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: “ <i>Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương</i> ”
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu cho trọn gói thầu : 3.068.700 VND (Ba triệu sáu mươi tám nghìn bảy trăm đồng).</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p><i>(Trường hợp gói thầu được chia làm nhiều phần thì phải nêu rõ giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần. Nếu nhà thầu tham gia nhiều hơn một phần thì giá trị bảo đảm dự thầu phải bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần tương ứng)</i></p> <p>Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức chuyển khoản: 008.100.000001.1</p>

	<p>Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovetro. Tại Ngân hàng Vietcombank-Chi nhánh Vũng Tàu.</p> <p>Lưu ý : Nội dung chuyên khoản: {Tên nhà thầu} nộp bảo đảm dự thầu cho gói thầu số VT-602/26-XL-TTH - Vật tư phục vụ khảo sát trên giàn RC4 & RCĐM năm 2026.</p> <p>- Mở Bảo lãnh dự thầu: Để đảm bảo cạnh tranh trong đấu thầu, đến thời điểm đóng thầu nếu có ít hơn 03 nhà thầu tham gia, Bên Mời thầu có thể báo cáo xin gia hạn thời gian đóng thầu. Vì vậy, để đảm bảo Bảo lãnh dự thầu đúng quy định, nhà thầu lưu ý nên để thời gian hiệu lực Bảo lãnh ≥ 150 ngày để tránh việc gia hạn Bảo lãnh dự thầu nhiều lần hoặc không đúng quy định 120 ngày so với tại Thời điểm đóng thầu mới.</p> <p>Trong các trường hợp phù hợp với quy định về việc hoàn trả hoặc giải tỏa Bảo đảm dự thầu đối với hình thức chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của Vietsovetro, nhà thầu cần cung cấp:</p> <p>- Bản gốc Giấy đề nghị hoàn trả bảo đảm dự thầu do người đại diện có thẩm quyền của nhà thầu ký, đóng dấu trong đó nêu rõ số tài khoản nhận chuyển khoản và lý do hoàn trả bảo đảm dự thầu theo đúng quy định.</p> <p>- Bản gốc Ủy nhiệm chi /Giấy chuyển tiền có chữ ký xác nhận của ngân hàng thực hiện giao dịch hoặc hình ảnh chụp màn hình chuyển khoản thể hiện đầy đủ các thông tin chuyển khoản để thực hiện bảo đảm dự thầu cho gói thầu nêu trên theo hình thức Đặt cọc/chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của Vietsovetro.</p>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 28.3	<p>Cách tính ưu đãi: __</p> <p>“Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;</p> <p>- <i>Chọn phương pháp giá đánh giá thì thực hiện như sau:</i> “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”]; không áp dụng</p>
E-CDNT 28.6	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là:

	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: “Đạt/Không đạt”. - Đánh giá về tài chính: <i>áp dụng phương pháp giá thấp nhất phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III.</i>
E-CDNT 29.3(d)	<p>Cách thức thực hiện:</p> <p>Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p>
E-CDNT 29.3(đ)	<p>Xếp hạng nhà thầu:</p> <p>“nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;</p>
E-CDNT 30	<p>Thương thảo hợp đồng: “Không áp dụng”.</p>
E-CDNT 31.4	<p><i>[Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - “nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”; <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p>
E-CDNT 34.1	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%;</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.</p>
E-CDNT 34.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng"; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 38.2	<ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ của Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXL KS&SC, Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0254.839871 (3936), Fax: 0254.839796; - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Phòng Thương mại XNXL KS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại 84-862-488611 (3936) - Fax: 0254.3839796.
E-CDNT 39	<p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát:</p> <p>Phòng Thương mại XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh, Mrs. Đoàn Thị Vịnh (0909008523), email: vinhdt.cd@vietsov.com.vn, Điện thoại: 84-254-3839871 (Ext.3936), Fax: 0254.3839796.</p>

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
 - Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.
 - Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc bằng Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
 - Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc bằng Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
 - Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
 - Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.
2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.
3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: 284.138.940 ⁽⁷⁾VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	<p>Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: 01 hợp đồng đã cung cấp hàng hóa, thiết bị cho ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác⁽¹⁰⁾; - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: 94.712.980VND⁽¹¹⁾. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05A
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹²⁾	<p>Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: không áp dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh		Từng thành viên liên danh
		bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.				



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và

trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Vi dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Vi dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Vi dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là

1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) *Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(10) Tương tự về tính chất: *Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: *Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Nội dung, cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 284.138.940⁽⁷⁾VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
4	Năng lực sản xuất hàng hoá⁽⁸⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: __ sản phẩm/01 tháng; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: __ sản phẩm. Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B
5	Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽⁹⁾	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: không áp dụng - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT. - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã

thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1). (Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT})/\text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30/\text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$ ”.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số k = 1,5 thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung

cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(9) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 6A Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống) ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽²⁾	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽³⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	

...				
-----	--	--	--	--

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV.

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự.

(3) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Áp dụng Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương

ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhằm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhằm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: ___ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSMT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X



Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu		X
Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp		X
Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu		X
Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu		X
Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô 09-1 (không áp dụng)		X
Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô khác (ngoài Lô 09-1)		X
Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan		X
Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)		X
Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)		X
Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		X
Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		X
Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾ (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽²⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽²⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
3								
...								

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾
(Không áp dụng)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ .

(Không áp dụng)

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Chủ đầu tư các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

(1) Không áp dụng các quy định dưới đây:

“Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.”



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ___ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau¹:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ___ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây²:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: - Công việc 2: - Công việc 3:	_____ %	VNĐ/USD
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: - Công việc 2: - Công việc 3	_____ %	VNĐ/USD
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án ____ [*ghi tên dự án*] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

¹ Nhà thầu cập nhật.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU SỐ: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng



cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU SỐ: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ



ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.



(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>	
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>	
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm

đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
(Không áp dụng)

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

(Không áp dụng)

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

thầu

Đại diện hợp pháp của nhà

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN
(Không áp dụng)

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSĐT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hàng hoá thứ 1								
2	Hàng hoá thứ 2								
...									
n	Hàng hoá thứ n								

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 hoặc 12.2.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ST T	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính h	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)
1							A1	T1
2							A2	T2
...									
n							An	Tn
		Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)						A=A1+ A2+ ...+An	
		Tổng cộng giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có)							T=T1+T2+ ...+Tn
		Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</i>							M₁=A+T

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

T1, T2, Tn: Nhà thầu tính toán và điền;

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;

- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Col. 3x7)
1							
2							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5), (6): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro xin thông báo Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá giá trị trúng thầu: ...
- Thời hạn giao hàng: ... ngày lịch kể từ ngày Vietsovpetro gửi thư thông báo trúng thầu
- Năm sản xuất: ...
- Điều kiện giao hàng: Hàng giao tại kho XNXLKS&SC-Vietsovpetro số 67 Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, tại Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Điều kiện thanh toán: 100% chuyển khoản sau khi nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng.
- Chứng chỉ cho hàng hóa: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 05 ngày làm việc sau ngày phát hành Thư này, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng ...% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovpetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Biểu mẫu hợp đồng



HỢP ĐỒNG

Số:

Vật tư phục vụ khảo sát trên giàn RC4 & RCĐM năm 2026

Dự án: Dự án: Mỏ hợp nhất NR-ĐM

Đơn hàng số: VT-602/26-XL-TTH

Căn cứ:

- Nhu cầu mua sắm của Xí Nghiệp Xây lắp, Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc Liên doanh Việt Nga Vietsovetro.
- Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số _____ đã được Lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____ (Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng).
- Khả năng cung cấp của Công ty _____

Hôm nay, ngày tháng năm , các bên gồm

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0254.3839871 (3418) Fax: 0254.3839796

Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500102414

Đại diện là : Ông **PHẠM THANH BÌNH** Chức vụ: **Giám đốc XNXLKS&SC**

(Theo Giấy ủy quyền số 166/UQ-PL ngày 06/01/2026 của Tổng giám đốc Vietsovetro).

BÊN B (Bên bán) : CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng và giá trị của hợp đồng

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua _____ (sau đây gọi tắt là hàng hóa)

1.2 với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Xuất xứ, ký mã hiệu	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						
2						
3						
...						
Tổng giá trị hàng hóa						
Thuế GTGT (...%)						
Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm ...% thuế GTGT						

Tổng giá trị trọn gói của hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT là: **VND** (bằng chữ:), trong đó:

- Giá trị hàng hoá: **VND**
- Thuế GTGT (...%): **VND**

1.3 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, bao gồm tất cả chi phí, thuế, phí và thuế GTGT để giao hàng hóa tại kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, Thành phố Vũng Tàu.

1.4 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh thuế GTGT này không được làm cho tổng giá trị thanh quyết toán của hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng đã ký (đã bao gồm thuế GTGT).

1.5 Giá trị thanh toán không bao gồm bất kỳ khoản chi phí thuế phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất theo Yêu cầu kỹ thuật.

2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.

2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.

2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**: Theo YCKT

Điều 3: Thời hạn cung cấp

Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng **14 ngày kể từ ngày kí hợp đồng**.

Ngày kí hợp đồng: / /2026

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

- 4.1 **Địa điểm giao hàng**: Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, Tp Vũng Tàu”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.
- 4.2 **Thông báo giao hàng**: Trước khi giao hàng 05 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho Phòng Vật Tư (PVT), Phòng Quản lý dự án (PDA), Ban khảo sát (BKS), Phòng Thương mại (PTM) để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa**: Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu**: Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng (PVT), Phòng (PDA), Ban (BKS) XNXLKS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động**: Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và, Phòng Tổ chức nhân sự, kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị phần Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng
- 5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
- 5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.

- 5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
 - Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
 - Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
 - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
- 5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Bên B bảo hành chất lượng hàng hóa với thời hạn **tối thiểu là 12 tháng** kể từ ngày giao hàng.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành **12 tháng** kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.

Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO
Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 3500102414

- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
- Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho Công ty _____ với giá trị _____ (tương đương 3% giá trị hợp đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.
- 8.5. Trường hợp nhà thầu chậm gia hạn hiệu lực bảo lãnh khi có yêu cầu của Vietsovpetro bằng văn bản: phạt 0.2 % giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

Điều 9: Bất khả kháng

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất).
- 9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.

- 9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____ , ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là "Ngân hàng"), phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho Chủ đầu tư với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT của E-HSMT] (sau đây gọi là "Thư bảo lãnh").

Thư bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến hết ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁴⁾ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong Thư bảo lãnh này, Chủ đầu tư sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của Ngân hàng. Thư bảo lãnh này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ Nhà thầu để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

Chúng tôi cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho Chủ đầu tư một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của Chủ đầu tư, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chủ đầu tư ghi rõ Nhà thầu đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, Thư bảo lãnh này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc Thư bảo lãnh và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại Ngân hàng hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Ngân hàng cho Chủ đầu tư cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Nhà thầu hoặc của Ngân hàng hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Ngân hàng hoặc Nhà thầu sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo Thư bảo lãnh này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của Chủ đầu tư trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt

Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC].

Thư bảo lãnh này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số _____ *[ghi số hợp đồng]* ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT.



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu sau:

1. Yêu cầu kỹ thuật và Danh mục phạm vi cung cấp hàng hóa (9 trang)
2. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật (3 trang)
3. Phụ lục 1 (đính kèm)



**LD VIỆT - NGA VIETSOVPETRO
СОВМЕСТНОЕ ПРЕДПРИЯТИЕ
«ВЬЕТСОВПЕТРО»**

**“THỎA THUẬN”
Phó Giám Đốc Dịch vụ**

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 13/01/2026 09:42:16
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

**“PHÊ DUYỆT”
Giám Đốc XNXL KS&SC**

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 13/01/2026 14:19:04
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM THANH BÌNH

**YÊU CẦU KỸ THUẬT
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM
NĂM 2026**

Rev.0 Date / /2026
(Phát hành cho đấu thầu)



YÊU CẦU KỸ THUẬT
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 &
RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mỏ hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 2 of 6

Kiểm tra:

Trưởng phòng QLDA – XNXL: Signed by: Trần Nguyên Hưng
Date: 13/01/2026 09:15:39
Certified by: Vietsovetro CA Trần Nguyên Hưng

Trưởng ban, BKS – XNXL: Signed by: Huỳnh Văn Thanh
Date: 13/01/2026 07:36:19
Certified by: Vietsovetro CA Huỳnh Văn Thanh

Kỹ sư, PDA – XNXL: Signed by: Nguyễn Đức Hạnh
Date: 12/01/2026 17:01:20
Certified by: Vietsovetro CA Nguyễn Đức Hạnh

Soan thảo:

Kỹ sư, PDA – XNXL: Signed by: Trần Anh Tuấn
Date: 12/01/2026 14:14:22
Certified by: Vietsovetro CA Trần Anh Tuấn

Kỹ sư, BKS – XNXL: Signed by: Nguyễn Khắc Thanh
Date: 12/01/2026 16:56:33
Certified by: Vietsovetro CA
Comment: BKS đã kiểm... Nguyễn Khắc Thanh

	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026 Dự án: Mỏ hợp nhất NR-ĐM	REV.	0
	Page 3 of 6		

MỤC LỤC

1. MỤC ĐÍCH.....	4
2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ	4
3. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ.....	4
4. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG	4
5. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA	5
6. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT	5
7. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ	5
8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT:	6
9. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM.....	6
– Phụ lục 1: Danh mục vật tư tiêu hao phục vụ khảo sát.....	6



1. MỤC ĐÍCH

- Vật tư đặt hàng để sử dụng cho việc khảo sát duy trì chứng chỉ và đường ống công nghệ trên giàn RC4 & RCĐM.
- Sử dụng trên công trình biển (RC4, RCĐM), trong khí hậu biển nhiệt đới, nóng ẩm nhiệt độ cao, hơi ẩm chứa muối có độ ăn mòn cao.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI VẬT TƯ

- Tất cả hàng hoá phải là hàng mới 100% chưa qua sử dụng và được sản xuất từ 2025 trở về sau.
- Nhà thầu được yêu cầu mô tả đầy đủ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư trong chào hàng kỹ thuật.
- Thời hạn bảo hành: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao hàng.

3. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ

- Yêu cầu về tính năng của hàng hóa: theo đặc tính kỹ thuật cho từng mục hàng hóa trong Danh mục hàng hóa.
- Các yêu cầu kỹ thuật chính đối với vật tư: Theo mô tả chi tiết hàng hóa tại “*Danh mục vật tư phục vụ khảo sát*” (Phụ lục 1) đính kèm. Ngoài ra:
- **Đối với vật tư Sơn (bao gồm sơn tương phản), Bột từ pha sẵn:** Vật tư phải đáp ứng thời hạn lưu kho (shelf life) tối thiểu 12 tháng kể từ ngày giao hàng trong điều kiện kho có mái che và thông gió tự nhiên.
- **Đối với đá mài, đá cắt:** Trên sản phẩm phải Marking (phải sơn phủ/không dán lên bề mặt đĩa) đầy đủ thông tin theo tiêu chuẩn AS 1788.1/ EN12413 (Safety requirements for Bonded Abrasive Products) và đạt được tiêu chuẩn OSA (Organisation for Safety of Abrasives).
- Các vật tư khác: Phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

4. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

- Thời gian giao hàng: không muộn hơn **14 ngày lịch** kể từ ngày có thông báo trúng thầu (LOI). Ngoài ra mục 20, 36, 37 là từ 06-08 tuần.



- Địa điểm giao hàng: Kho của XNXL. Địa chỉ: số 67 đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian nêu trên bao gồm toàn bộ thời gian thực hiện đóng gói, vận chuyển, thông quan và các thủ tục khác cho đến khi bàn giao tại địa điểm giao hàng.

5. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA


- Yêu cầu về số lượng hàng hoá cần cung cấp: yêu cầu chào hàng đầy đủ số lượng theo **«DANH MỤC HÀNG HOÁ – СПЕЦИФИКАЦИЯ»** kèm theo **Hồ sơ mời thầu**.
- Yêu cầu về đóng gói vật tư:
 - + Hàng hóa phải được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, chống va đập, hàng hóa phải được bảo vệ chống ẩm ướt và chống thấm. Đảm bảo thuận tiện trong việc vận chuyển và bảo quản trong kho.
 - + Trên bao bì/ thùng chứa của tất cả các mục hàng hóa phải ghi rõ tên thương mại, hãng sản xuất, đặc tính kỹ thuật, màu sắc, ngày sản xuất, số mẻ hiệu, thời hạn sử dụng. Đối với hàng hóa là hóa chất (chẳng hạn như vật tư kiểm tra thăm thâu, thuốc rửa phim, son kiểm tra từ...) thì trên bao bì/ thùng chứa phải ghi rõ tên nhãn hàng hóa, nội dung nhãn hàng phải đáp ứng thông tư 32/2017/TT-BCT (phù hợp phụ lục 8, 9), nghị định 113/2017/NĐ-CP liên quan đến luật hóa chất.

6. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT

- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu:
 - + Bảng chào kỹ thuật thể hiện đầy đủ thông tin về tên gọi, vật liệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và số lượng cho mỗi mục hàng hóa.
 - + Catalogue, tài liệu kỹ thuật của tất cả các mục do nhà sản xuất cung cấp (tài liệu kỹ thuật phải có tên và logo của nhà sản xuất).
- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi giao hàng: Yêu cầu cung cấp hướng dẫn sử dụng, Phiếu an toàn hóa chất (MSDS) và tất cả tài liệu kỹ thuật liên quan.

7. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ

Nhà thầu được yêu cầu cam kết cung cấp các chứng chỉ sau cùng với hàng hoá:

	YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026 Dự án: Mỏ hợp nhất NR-ĐM	REV.	0
		Page 6 of 6	

- Chứng chỉ xuất xứ do phòng Thương mại của nước sản xuất/ xuất khẩu cấp: Bản sao (copy) đối với hàng hóa nhập khẩu.
- Chứng chỉ chất lượng và số lượng do nhà sản xuất cấp: Bản sao (copy) (theo ghi chú trong “Phụ lục 1: Danh mục vật tư phục vụ khảo sát”.
- Nhà thầu cung cấp hướng dẫn sử dụng, MSDS đối với các vật tư sơn, hóa chất. Đối với hóa chất thì MSDS phải bằng tiếng Việt (nếu nhãn chính bằng tiếng nước ngoài thì phải có nhãn phụ bằng tiếng Việt).
- Bản gốc giấy chứng nhận bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng của nhà cung cấp.

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT:

- Chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá cho cả đơn hàng theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

9. TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

- *Phụ lục 1: Danh mục vật tư phục vụ khảo sát.*



**LD VIỆT - NGA VIETSOVPETRO
СОВМЕСТНОЕ ПРЕДПРИЯТИЕ
«ВЬЕТСОВПЕТРО»**

**“THỎA THUẬN”
Phó Giám Đốc Dịch vụ**

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 13/01/2026 09:42:16
Certified by: Vietsovpetro CA

LÊ QUỐC ANH

**“PHÊ DUYỆT”
Giám Đốc XNXL KS&SC**

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 13/01/2026 14:19:04
Certified by: Vietsovpetro CA

PHẠM THANH BÌNH

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM
NĂM 2026**

Rev.0 Date / /2026
(Phát hành cho đấu thầu)



Kiểm tra:

Trưởng phòng QLDA – XNXL: Signed by: Trần Nguyên Hưng
Date: 13/01/2026 09:15:39
Certified by: Vietsovetro CA Trần Nguyên Hưng

Trưởng ban, BKS – XNXL: Signed by: Huỳnh Văn Thanh
Date: 13/01/2026 07:36:19
Certified by: Vietsovetro CA Huỳnh Văn Thanh

Kỹ sư, PDA – XNXL: Signed by: Nguyễn Đức Hạnh
Date: 12/01/2026 17:01:19
Certified by: Vietsovetro CA Nguyễn Đức Hạnh

Soan thảo:

Kỹ sư, PDA – XNXL: Signed by: Trần Anh Tuấn
Date: 12/01/2026 14:14:22
Certified by: Vietsovetro CA Trần Anh Tuấn

Kỹ sư, BKS – XNXL: Signed by: Nguyễn Khắc Thanh
Date: 12/01/2026 16:56:33
Certified by: Vietsovetro CA
Comment: BKS đã kiểm... Nguyễn Khắc Thanh



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mô hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 3 of 11

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT/ КРИТЕРИЯ ОЦЕНКИ

Hồ sơ đề xuất kỹ thuật (HSDXKT) của nhà thầu được đánh giá qua 2 bước cho mỗi loại/mục hàng hoá:

Техническое предложение претендента оценивается в 2 этапа по каждому виду/ наименованию товара:

Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết:

Этап 1: Оценка соответствия с дисквалифицированными условиями:

STT №	Tiêu chí Критерии	Đánh giá ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	Năm sản xuất Год выпуска		(mục 2 của YCKT) (n.2 TT)
2	Thời hạn bảo hành Год гарантии		(mục 2 của YCKT) (n.2 TT)

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2- đánh giá chi tiết theo các tiêu chí theo bảng sau / *Этап 2: Предложения, которые оценены как “Удовлетворительно” всем вышеупомянутым дисквалифицированным условиям, будут оцениваться на этапе 2 — Детальная оценка в соответствии с критериями согласно следующей «КТО»*



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mô hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 4 of 11

STT Số	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворитель- но/ Неудовлетворите- льно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетвори- тельно»	Ghi chú Примечани- е
1	2	3	4	5	6
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ТОВАРАМ				
1.1	Tình trạng hàng hoá/ Состояние товара	Mới, chưa qua sử dụng/ новое и неиспользованное	Đạt/ Удовлетворитель- но		
		Hàng cũ, phục hồi/ Товары бывшие в употреблении, восстановленные	Không đạt/ Неудовлетворите- льно	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP/ Не подходит для нужд ВСП	
1.2	Nội dung chào hàng/ Содержание предложений	Ghi rõ tên gọi, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, nhà sản xuất và xuất xứ của từng mục vật tư/ Указание наименования, марки, тех. характеристик производителя и страны происхождения каждого пункта материала	Đạt/ Удовлетворитель- но		
		Không rõ ràng/ Неясно	Không đạt/ Неудовлетворите- льно	Không có cơ sở để đánh giá/ Нет оснований для оценки	



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mô hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 5 of 11

STT Số	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворитель- но/ Неудовлетворите- льно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетвори- тельно»	Ghi chú Примечани- е
1	2	3	4	5	6
2	YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ (MỤC 3 YCKT)/ ТЕХНИЧЕСКИЕ И ТЕХНОЛОГИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ЧАСТНЫМ ПРОФИЛЯМ (ПУНКТА 3 ТЕХ)				
2.1	Tính năng hàng hóa/ Функциональные характеристики товаров	Đáp ứng hoàn toàn YCKT/ Полностью соответствует требованиям ТТ	Đạt/ Удовлетворитель- но		
		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép/ Небольшое отклонение, в пределах допустимого диапазона	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không phù hợp/ Не подходит	Không đạt/ Неудовлетворите- льно		
2.2	Các yêu cầu kỹ thuật chính/ Основные технические требования	Đáp ứng hoàn toàn YCKT/ Полностью соответствует требованиям ТТ	Đạt/ Удовлетворитель- но		



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mô hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 6 of 11

STT Số	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
		Sai lệch nhỏ, trong phạm vi cho phép/ Небольшое отклонение, в пределах допустимого диапазона	Chấp nhận/ Примлемо		
		Không phù hợp/ Не подходит	Không đạt/ Неудовлетворительно		R
3	THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG (MỤC 4 YCKT)/ ВРЕМЯ И МЕСТО ПОСТАВКИ (ПУНКТА 4 ТЕХ)				
3.1	Thời gian giao hàng/ Время поставки	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями требований	Đạt/ Удовлетворительно		
		Chậm hơn từ 1- 5 ngày so với yêu cầu/ Позже чем требование 1-5 день	Chấp nhận/ Примлемо		
		Chậm quá 5 ngày so với yêu cầu/ задержка более 5 день	Không đạt/ Неудовлетворительно		R
3.2	Địa điểm giao hàng/ Место поставки	Kho của XNXL. Địa chỉ: số 67 đường 30/4, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh	Đạt/ Удовлетворительно		



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mô hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 7 of 11

STT Số	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
		Không thuộc trường hợp trên/ Не попадает в вышеперечисленный случай	Không đạt/ Неудовлетворительно		
4	SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA (MỤC 5 YCKT)/ КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА ТОВАРА (ПУНКТА 5 ТЕХ)				
4.1	Số lượng hàng hoá/ Количество товара	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Chào hàng không đủ số lượng cho cả đơn hàng/ В предложении недостаточно количества	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không đảm bảo cung cấp đầy đủ hàng hoá phục vụ SX/ Необеспечение достаточного снабжения товарами для производства	R



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mô hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 8 of 11

STT Số	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
4.2	Đóng gói/ Упаковка	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không cam kết đóng gói theo yêu cầu/ Никаких обязательств по упаковке в соответствии с требованиями	Không đạt/ Неудовлетворительно	Hỏng hóc trong quá trình vận chuyển, lưu giữ/ Возможность повреждения при транспортировке и хранении	
5	TÀI LIỆU KỸ THUẬT (MỤC 6 YSKT)/ ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ (ПУНКТА 6 ТЕХ)				
5.1	Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu/ Предоставить документы вместе с тендерным предложением	Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu/ Предоставление полных документов в соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá/ Предоставление неполных документов в	Chấp nhận/ Приемлемо		



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mô hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 9 of 11

STT Số	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворитель- но/ Неудовлетворите- льно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетвори- тельно»	Ghi chú Примечани- е
1	2	3	4	5	6
		<i>соответствии с требованиями, но не влияющих на оценку</i>			
		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu/ <i>Не предоставление полных документов в соответствии с требованиями</i>	Không đạt/ <i>Неудовлетворите- льно</i>	Không đủ cơ sở để đánh giá/ <i>Недостаточно оснований для оценки</i>	R
5.2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật khi giao hàng/ <i>Техническая документация при доставке</i>	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu/ <i>Подрядчик обязуется предоставить все требуемые документы.</i>	Đạt/ <i>Удовлетворитель- но</i>		
		Cam kết cung cấp chưa đầy đủ tài liệu theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc sử dụng hàng hoá/ <i>Предоставить неполные документы по запросу, но не влияет на использование товаров</i>	Chấp nhận/ <i>Приемлемо</i>		
		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu/ <i>Подрядчик не обязуется предоставить все требуемые документы</i>	Không đạt/ <i>Неудовлетворите- льно</i>	Không đủ điều kiện để vận hành vật tư/ <i>Недостаточно условия для</i>	



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mô hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 10 of 11

STT Số	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Lý do không đạt Причина «Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
				эксплуатации материалов.	
6	CUNG CẤP CHỨNG CHỈ KHÍ GIAO HÀNG (MỤC 7 YCKT)/ ПРЕДОСТАВЛЕНИЕ СЕРТИФИКАТОВ НА ДОСТАВКУ (ПУНКТА 7 ТЕХ)	Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khí giao hàng theo yêu cầu/ Подрядчик обязуется предоставить все необходимые сертификаты при доставке	Đạt/ Удовлетворительно		
		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá/ Есть изменения в форме сертификата, но он по-прежнему полностью отображает информацию о происхождении или качестве товара	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ/ Подрядчик не обязуется предоставить один или несколько сертификатов	Không đạt/ Неудовлетворительно	Không đảm bảo chất lượng hàng hoá theo yêu cầu/ Не обеспечение требуемого качества товара	R



TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT TRÊN GIÀN RC4 & RCĐM NĂM 2026
Dự án: Mỏ hợp nhất NR-ĐM

REV.

0

Page 11 of 11

Ghi chú: R (Required): Tiêu chí bắt buộc/ Примечание: R (Required): Обязательные критерии

CÁC TIÊU CHÍ KHÁC (Nếu có)/ ДРУГИЕ КРИТЕРИИ (если есть):

ĐÁNH GIÁ/ ОЦЕНКА:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi không vi phạm bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT và CHẤP NHẬN/ Предложение оценивается как “Удовлетворительно” ТТ, если оно не нарушает ни одного из дисквалифицированных/ обязательных критериев (R) и все критерии оцениваются как “Удовлетворительно” и “Приемлемо”.

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm một hoặc hơn 1 bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/ hoặc có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT/ Предложение оценивается как “Неудовлетворительно” ТТ, если оно нарушает один или несколько обязательных критериев (R) и/или имеет хотя бы один критерий “Неудовлетворительно”.



DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Vật tư phục vụ khảo sát trên giàn RC4 & RCDM năm 2026 / Материалы для обследования RC4& RCDM 2026г

Số ĐHXN - № заявки: NR.XNXL-0073/26-TVT

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
1. Thỏa Thuận Khung VPP						
1	053.004.00023	Cấp tài liệu A4 4 còng 7cm (màu trắng)	Cấp tài liệu A4 4 còng 7cm (màu trắng) Thành phát	Pce	12,00	
2	053.001.00060	Bút bi bấm 0.5 mm, xanh	Bút bi bấm 0.5 mm, xanh UMN-207 MICRO, 0.5BLUE	Pce	36,00	
3	053.001.00110	Bút lông dầu không xóa được - loại nhỏ	Bút lông dầu không xóa được - loại nhỏ Thiên Long PM-04 (Xanh)	Pce	36,00	
4	053.001.00104	Bút lông dầu không xóa được - loại lớn	Bút lông dầu không xóa được - loại lớnPILOT (xanh), có tem chống hàng giả	Pce	32,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	053.001.00112	Bút dạ quang	Bút dạ quang Staedtler (Nhiều màu)	Pce	30,00	
6	053.001.00115	Bút xoá nước - Корректор	Bút xoá nước Thiên long - CP 02	Pce	36,00	
7	053.001.00113	Bút lông viết bảng xóa được	Bút lông viết bảng xóa được Thiên Long W03 (Xanh, đỏ)	Pce	60,00	
8	053.013.00065	Băng keo trong 4.8cm	Băng keo trong 4.8cm Bề rộng keo 4.8cm - Dài khoảng 92m	Roll	12,00	
9	053.010.00061	Giấy in khổ A4 80 gr/m2 - Бумага А4	Giấy in khổ A4 80 gr/m2 ĐL: 80g/m2 500 tờ / ram Double A	Ram	74,00	
10	053.020.00439	Mực in HP 26A	Mực in HP 26A Cho máy HP LaserJet Pro M402dn	Box	3,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	053.020.00591	Mực in 93A (LaserJet Pro M706n)	Mực in 93A (LaserJet Pro M706n)	Box	2,00	
12	053.020.00318	Mực in HP 14A	Mực in HP 14A	Box	2,00	
13	053.020.00296	Mực HP 335A (W1335A) cho máy in HP Laser Jet MFP M440dn	Mực HP 335A (W1335A) cho máy in HP Laser Jet MFP M440dn	Box	1,00	
14	053.004.00042	Bìa nhựa trong trình ký Khổ A4, có nếp, 2 mặt trắng-xanh	Bìa nhựa trong trình ký Khổ A4, có nếp, 2 mặt trắng-xanh	Pce	12,00	
15	009.004.00023	Pin sạc AA	Pin sạc AA Energizer (hoặc tương đương)	Pce	62,00	
16	009.004.00022	Pin tiêu 1.5V-AAA	Pin tiêu 1.5V-AAA Maxell , 1.5V-AAA (hoặc tương đương)	Pce	52,00	

2. VTTB đấu thầu



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	053.010.00033	Giấy in ảnh A4, 2 mặt bóng	Giấy in ảnh A4, 2 mặt bóng, 230gms	Package	7,00	
18	053.020.01336	Mực in canon 054 BK- Картридж для принтера 054 BK	Dùng cho máy in canon MF645Cx (có tem chống hàng giả hãng Canon)	Box	1,00	
19	053.020.01338	Mực in canon 054 Y- Картридж для принтера 054 Y	Dùng cho máy in canon MF645Cx (có tem chống hàng giả hãng Canon)	Box	1,00	
20	053.020.01339	Mực in canon 054 M- Картридж для принтера 054 M	dùng cho máy in canon MF645 Cx (có tem chống hàng giả hãng Canon)	Box	1,00	
21	053.020.01337	Mực in canon 054 C- Картридж для принтера 054 C	Dùng cho máy in canon MF645Cx (có tem chống hàng giả hãng Canon)	Box	1,00	
22	053.020.00743	Mực dầu Pigment UV dùng cho máy in Epson hệ 6 màu	Mực dầu Pigment UV dùng cho máy in Epson hệ 6 màu 6 chai/bộ (Dung tích: 100ml, Hệ màu: C-M-Y-BK-LC-LM)	Package	1,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
23	053.038.00949	Ổ khóa Việt Tiệp 66M - Замок Ви Тиеп 66М	- Chất liệu: Inox - Số chìa: 3 chìa - Tiêu chuẩn: TCVN5761-1993 - Khối lượng: 450gr - Kích thước: 89x62mm"	Pce	2,00	
24	045.009.00165	Chổi đánh ri dạng đĩa, sợi xoắn Ø125mm - Twist Knot Bevel Brushes - Щётка стальная энкор для УШМ M14/125мм	Chổi đánh ri sợi xoắn Ø125, 24 chân, dạng đĩa (Wire brush Ø125)	Pce	100,00	
25	116.033.00026	Màng bảo vệ đầu dò/ Membranes for probe 13mm - Полиуретановых мембран для зондов 13мм (1/2")		Pce	190,00	
26	009.004.00667	Pin sạc AA, 1.2V, 2700mAh		Pce	60,00	
27	053.019.00012	Thước sắt cuộn 5m-рулетка		Pce	28,00	
28	009.004.00724	Pin sạc máy khoan "BOSCH" 18V, 20Wh		Pce	6,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	045.006.00405	Đá mài 150*6.6-6.8*22- Bosch- Точильный камень - Шлифовальный диск 150x6, 8x22мм	Dùng cho vật liệu thép đen Kích thước Φ150x6-6.8x22 mm Tốc độ vận hành (max): 80 m/s Số vòng quay (max): 10200 rpm Theo tiêu chuẩn EN 12413	Pce	36,00	
30	045.007.00123	Đá cắt 150x2.5x22.23mm - Отрезной круг/Cutting wheel		Pce	40,00	
31	014.002.02064	Mũi khoan Ø40 mm - Сверло по металлу	Drill Bit HSS DIN345N Taper. PN:14798	Pce	20,00	
32	041.004.00001	Silicon Apollo A300/ Кремний Apollo A300/Silicon sealant A300 - Keo Apolo		Box	64,00	
33	046.004.00274	Sơn xịt màu trắng 400ml/bình - Белая аэрозольная краска	Bình sơn Win/Toa 400ml (280g) hoặc tương đương, màu trắng, có núm van ấn xịt sơn và nắp đậy	Bottle	24,00	
34	030.032.00009	СПРЕЙ (chai chống rỉ) RP-7		Bottle	12,00	



STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	046.002.03989	Mực từ pha sẵn Magnaflux 7HF (bình xịt, 10.5 oz/bình). - Магнитная чернила		Bottle	24,00	
36	045.008.00120	Chổi sơn 5cm - Кисть малярная 5см		Pce	80,00	
37	046.005.00561	THINNER 91-92		Litre	30,00	
38	046.002.03974	Sơn chân đế 2 thành phần, yellow - Краска		Litre	90,00	
39	019.059.00076	Đầu dò máy đo độ dày kim loại Cygnus-1: Single element probe (straight probe_0 degree), Probe diameter: 13mm, Frequency: 2.25MHz, - Operating Temperature Range: 0°C to +75°C. - ИСКАТЕЛЬ		Pce	2,00	
40	019.059.00077	Đầu dò chịu nhiệt máy đo độ dày kim loại DMSgo/ Высокотемпературный преобразователь для толщиномера металла DMS go - Высокотемпературный преобразователь для		Set	1,00	

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		толщиномер металла DMS go				

(*) : New items

Руководитель предприятия/Отдела АУ

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 03/03/2026 16:26:28
Certified by: Vietsovpetro CA

Phạm Thanh Bình

Thỏa thuận/ Согласовано:

Phó giám đốc

Signed by: Lê Quốc Anh
Date: 10/02/2026 11:11:13
Certified by: Vietsovpetro CA

Ký tắt/Viza:

Trưởng PDA

Signed by: Trần Nguyên Hưng
Date: 10/02/2026 10:04:38
Certified by: Vietsovpetro CA

Người thực hiện /Исполнитель:

Phạm Vũ Thắng (3530)

Signed by: Phạm Vũ Thắng
Date: 06/02/2026 17:09:08
Certified by: Vietsovpetro CA



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC VẬT TƯ PHỤC VỤ KHẢO SÁT

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Tổng Số lượng	DTCC RC4	DTCC RCĐM	ĐOCN RC4	ĐOCN RCĐM	Ghi chú
1	Cặp tài liệu xanh KoKuyo A4, 2 công 7cm	Cặp tài liệu Xanh, 2 công bật, 7cm; A4-S/7cm/450 Sheets	Cái	12	4	4	2	2	Hợp đồng khung
2	Bút bi mực xanh Thiên Long	Bút bi Mực xanh Blue/ bi 0.5mm	Cái	36	12	12	6	6	Hợp đồng khung
3	Bút lông đầu nhỏ	Mực xanh - 38 Blue Thiên Long hoặc tương đương	Cái	36	12	12	6	6	Hợp đồng khung
4	Bút lông đầu lớn	Mực xanh Blue	Cái	32	12	12	4	4	Hợp đồng khung
5	Bút dạ quang	Mực màu vàng/hồng Thiên Long hoặc tương đương	Cái	30	12	12	3	3	Hợp đồng khung
6	Bút phủ trắng Thiên Long	Bút phủ trắng Thiên Long Bút xóa 12ml/pen Staedtler hoặc tương đương	Cái	36	12	12	6	6	Hợp đồng khung
7	Bút viết bảng xanh biển	Mực xanh blue 2.5mm Thiên Long hoặc tương đương	Cái	60	24	24	6	6	Hợp đồng khung
8	Băng keo trong 5P	Khô 5cm, màu trắng trong Thiên Long hoặc tương đương	Cuộn	12	6	6	0	0	Hợp đồng khung
9	Giấy in trắng A4 Double A	Giấy in trắng A4 Double A Khô A4; đl 80gsm - 550 tờ/ram; trắng Double A hoặc tương đương	RAM	74	25	25	12	12	Hợp đồng khung
10	Giấy in ảnh 1 mặt	Giấy in ảnh 1 mặt 230g A4 (50 tờ/xấp)	RAM	7	2,5	2,5	1	1	CO/CQ copy
11	Mực in máy HP M402dn - CF226A Chính hãng HP Laserjet 26A Black, Bản sao CO/CQ (Copy) HP/ASIA /Картридж	Mực in máy HP M402dn - CF226A Chính hãng HP Laserjet 26A Black, Bản sao CO/CQ (Copy) HP/ASIA /Картридж	Hộp	3	1	1	0,5	0,5	Hợp đồng khung
12	Mực máy in HP92A(CZ192AC)	HP/ CZ192A. chính hãng Chứng chỉ CO/CQ (Copy) HP/ASIA /Картридж	Hộp	2	0,5	0,5	0,5	0,5	Hợp đồng khung
13	Mực máy in HP14A(HP Laser Jet 700) HP Laserjet14A, chính hãng Chứng chỉ CO/CQ (Copy) HP/ASIA /Картридж	Mực máy in HP14A(HP Laser Jet 700) HP Laserjet14A, chính hãng Chứng chỉ CO/CQ (Copy) HP/ASIA /Картридж	Hộp	2	0,5	0,5	0,5	0,5	Hợp đồng khung
14	Mực máy in đa năng MFP M440dn	Mực máy in đa năng chính hãng, MFP M440dn (Hộp mực in HP 335A (W1335A) – Cho máy in HP M440dn)	Hộp	1	0,5	0,5	0	0	Hợp đồng khung
15	Mực máy in Canon LBP 623CDW/	Mực máy in Canon LBP 623CDW/ Принтер Canon LBP 623CDW (Mực máy in Canon LBP 623Cdw là dòng mực laser màu chính hãng Canon 054 (hoặc 054H) cho các màu Đen (Black - BK), Xanh lơ (Cyan - C), Đỏ (Magenta - M), Vàng (Yellow - Y) -4 hộp.		1	0,5	0,5	0	0	CO/CQ copy
16	Mực máy in màu Inkjet -цветной принтер	Mực máy in Epson gồm các màu: Mầu đen C13T09D100, xanh C13T09D200, đỏ C13T09D300, vàng C13T09D400, xanh nhạt C13T09D500, đỏ sen C13T09D600 -6 lọ.	Bộ	1	0	0	0,5	0,5	CO/CQ copy
17	Cặp trình ký- Планшет A4.	Simili Khô A4	Cái	12	4	4	2	2	Hợp đồng khung
18	Khóa đồng	Khóa đồng, Khóa treo đồng bấm; công Ø10mm, kích thước (mm) 38x14x61, màu vàng. Asia/Блокировок	Túi	2	1	1	0	0	
19	Chổi mài dẹt, sợi xoắn Ø125mm chính hãng theo mẫu Twist Knot Tapered Brush, Ø125mm, wire Ø0,5mm/ M14x2; Max 10.000 rpm, Mầu đỏ, sơn tem chính hãng - dấu chìm logo, theo mẫu của BKS.	Chổi mài dẹt, sợi xoắn Ø125mm chính hãng theo mẫu Twist Knot Tapered Brush, Ø125mm, wire Ø0,5mm/ M14x2; Max 10.000 rpm, Mầu đỏ, sơn tem chính hãng - dấu chìm logo, theo mẫu của BKS.	Cái	100	30	30	20	20	CO/CQ copy

STT	Hạng mục	Đặc tính kỹ thuật	Đ.V	Tổng Số lượng	DTCC RC4	DTCC RCĐM	ĐOCN RC4	ĐOCN RCĐM	Ghi chú
20	Màng đầu dò dùng cho đầu dò S2C máy Cygnus1 Chịu được nhiệt độ 75oC, đường kính Ø14.0mm	Màng đầu dò dùng cho đầu dò S2C máy Cygnus1 Chịu được nhiệt độ 75oC, đường kính Ø14.0mm- Membrane for Cygnus	PCE	190	50	50	45	45	CO/CQ copy
21	Pin sạc AA 1.2V 2700 mAh	Pin AA, pin sạc 1.2V, 2700mAh Energizer hoặc tương đương	Viên	60	10	10	20	20	
22	Pin sạc AA 1.5V Panasonic (Alkaline)	Pin sạc AA 1.5V Panasonic (Alkaline)	Viên	62	16	16	15	15	Hợp đồng khung
23	Pin AAA 1.5V	Pin AAA 1.5V Size AAA, 1.5V Energizer hoặc tương đương/батарея	Viên	52	16	16	10	10	Hợp đồng khung
24	Thuốc sắt cuộn 5m	Yamayo - 5.5m/16"- OCB16-55P hoặc tương đương	Cái	28	6	6	8	8	
25	Pin sạc máy khoan Lithium Li-On 18V, 20Wh, 4.0 Ah	Lithium Li-On; 18V 20Wh 4.0Ah, BOSCH/1600A00163 Bosch	PCE	6	2	2	1	1	CO/CQ copy
26	Đá mài Ø150x6.8x22.25 mm	Metal grinding; PN6015268; Ø150x6.8x22.25mm; 80 m/s - Max.10,200 rpm; Chứng chỉ CO/CQ (Copy) FLEXOVIT/ KLING SPOR hoặc tương đương	Viên	36	12	12	6	6	CO/CQ copy
27	Đá cắt Ø150x2.5x22.23 mm	Đá cắt Ø150x2.5x22.23 Metal grinding; PN1015222; Ø150x2.5x22.23mm; 80 m/s - Max.10,200 rpm; Chứng chỉ CO/CQ (Copy) FLEXOVIT/ KLING SPOR hoặc tương đương	Viên	40	12	12	8	8	CO/CQ copy
28	Mũi khoét lỗ bọc cách nhiệt φ40mm	(Khoét lỗ kim loại, đường kính ngoài 40mm, MCTR-40) Unika	Cái	20	6	6	4	4	
29	Silicon Apollo A300/ Кремний Apollo A300	300ml, Silicon sealant A300 (acid), trong suốt.	Bình	64	12	12	20	20	
30	Sơn xịt trắng WIN	Sơn xịt trắng Trắng; WIN/EXPRO 200; bình 400ml. TOA Paint hoặc tương đương	Bình	24	12	12	0	0	
31	Hộp xịt chống rỉ RP7	Hộp xịt chống rỉ RP7 Chất làm sạch rỉ sét RP7 300g. DGL hoặc tương đương	Bình	12	6	6	0	0	
32	Mực từ pha sẵn Magnaflux 7HF	Mực từ pha sẵn Magnaflux 7HF Mực từ 7HF black, hộp xịt 400 ml (bình xịt 10.5 oz/ can) chứng chỉ CO/CA/CQ (Copy) Magnaflux	Bình	24	12	12	0	0	CO/CQ copy
33	Chổi quét sơn 5cm	Cán gỗ, 50mm Thanh Bình hoặc tương đương	Cái	80	25	25	15	15	
34	Dung môi tổng hợp pha sơn - Thinner	Dung môi pha sơn Thinner 91-92, UN 1263, (loại 5 lít /Can) PV Paint hoặc tương đương	Lit	30	10	10	5	5	CO/CQ copy
35	Sơn chân đế 2 thành phần; ATP750-403 ADONG hoặc tương đương, Màu vàng.	Sơn chân đế 2 thành phần; ATP750-403 ADONG hoặc tương đương, Màu vàng.	Lit	90	30	30	15	15	CO/CQ copy
36	Đầu dò máy đo độ dày kim loại Cygnus-1	Đầu dò máy đo độ dày kim loại Cygnus-1 Đầu dò máy đo độ dày kim loại Cygnus-1: Single element probe (straight probe_0 degree), Probe diameter: 13mm, Frequency: 2.25MHz, - Operating Temperature Range: 0°C to +75°C./ИСКРАТЕЛЬ, hoặc tương đương.	PCE	2	1	1	0	0	CO/CQ copy
37	Đầu dò thẳng tiêu chuẩn cho máy đo độ dày kim loại DMS-go / Прямой искатель для толщиномера DMS-go và cáp nối.	DA501EN ULTRASONIC Probe 5MHZ 12.5mm GE MODEL DA501EN, Phạm vi bằng thép 1,0-200 (mm), Kiểu kết nối Lemo-00. hoặc tương đương.	PCE	1	0	0	0,5	0,5	CO/CQ copy

Ký tắt:
PDA

BKS

NHU CẦU TÀI CHÍNH CHO VẬT TƯ, THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ DỰ ÁN NAM RỒNG - ĐỔI MỖI NĂM 2026
ФИНАНСОВАЯ ПОТРЕБНОСТЬ В ПРИОБРЕТЕНИИ МТР И УСЛУГ ДЛЯ ПРОЕКТА "ЮЖНЫЙ ДРАКОН - МОРСКАЯ ЧЕРЕПАХА" НА 2026 г.

DVT - ед.изм. 1000 USD

Mục tài chính Код источника финансирования		WP&B NR-DM 2026	Tên danh mục	Наименование	Chuyển tiếp từ 2025 Переход. с 2025 г.	Nhu cầu tài chính cho vật tư, TB và DV DA NRDM năm 2026 Финансовая потребность в приобретении МТР и услуг для проекта "Южный Дракон - Морская Черепаха" на 2026 г.			Tổng nhu cầu bao gồm chuyển tiếp Общая потребность с учетом переход.	Phần của VSP Доля СП	Phần của VRJ Доля VRJ	Ghi chú Примечание	
Theo hệ thống Oracle По системе Оракл	№					Nhu cầu năm 2026 Потребность 2026 г.	В том числе - Trong đó						KH thanh toán 2026 - План оплаты 2026г.
							2026г.	giai đoạn tiếp theo след. период					
1	2	3	4	5	6	7 = (8)+(9)	8	9	10 = (6)+(8)	11 = (6)+(7)	12	13	14
			TỔNG CỘNG	ВСЕГО	2 264,01	16 440,14	10 409,86	6 030,28	12 673,87	18 704,14	6 336,93	6 336,93	
	I	I,1	PHÁT TRIỂN MỎ	Развитие месторождения									
	II	A.1.2	CẢI HOÁN	МОДЕРНИЗАЦИЯ	122,20	-	-	-	122,20	122,20	61,10	61,10	
26.02.03.07.01			Nâng cấp hệ thống đo lường RC-DM	Модернизация измерительной системы RC-DM	122,20	-	-	-	122,20	122,20	61,10	61,10	
	III	A.2	VẬN HÀNH THƯỜNG XUYÊN	ЭКСПЛУАТАЦИОННЫЕ РАСХОДЫ	999,40	8 063,75	6 390,20	1 673,55	7 389,60	9 063,15	3 694,80	3 694,80	
	1	A.2.1.1	Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNKТ	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПДНГ	588,57	4 950,14	4 387,99	562,15	4 966,56	5 528,71	2 483,28	2 483,28	
26.03.02.01.00	1,1	A.2.1.1	Dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNKТ-Tariff	Услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПДНГ - Тариф	0,84	14,46	14,46	-	15,31	15,31	7,65	7,65	
26.03.02.01.01	1.1.1	A.2.1.1	Dịch vụ đăng kiểm bình áp lực và thiết bị nâng (VIRES)	Услуги по регистрационной проверке сосудов, работающих под давлением и грузоподъемного оборудования (VIRES)	-	3,70	3,70	-	3,70	3,70	1,85	1,85	
26.03.02.01.02	1.1.2	A.2.1.1	Dịch vụ in ấn biển báo, bảng thông tin, sổ, biểu mẫu về an toàn	Услуга по печати знаков, информационных таблиц, журналов и форм по безопасности	-	0,96	0,96	-	0,96	0,96	0,48	0,48	
26.03.02.01.03	1.1.3	A.2.1.1	Bảo dưỡng bè cứu sinh	Обслуживание спасательных плотов	-	3,50	3,50	-	3,50	3,50	1,75	1,75	
26.03.02.01.04	1.1.4	A.2.1.1	Dịch vụ đảm bảo an toàn bức xạ mô NR-DM (bao gồm gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ)	Услуги по обеспечению радиационной безопасности на месторождении ЮД-DM (включая продление лицензии на проведение радиационной работы)	0,84	6,30	6,30	-	7,14	7,14	3,57	3,57	
26.03.02.02.00	1,2	A.2.1.1	Vật tư cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNKТ--Tariff	Материалы для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПДНГ - Тариф	287,66	472,05	472,05	-	759,71	759,71	379,86	379,86	
26.03.02.02.01	1.2.1	A.2.1.1	Vật tư, phụ tùng để sửa chữa thiết bị cơ khí và hệ thống công nghệ	Материалы, запасные части для ремонта механического оборудования и технологических систем	-	200,27	200,27	-	200,27	200,27	100,14	100,14	
26.03.02.02.02	1.2.2	A.2.1.1	Vật tư, phụ tùng cho thiết bị nâng	Материалы, запасные части для подъемного оборудования	-	-	-	-	-	-	-	-	
26.03.02.02.03	1.2.3	A.2.1.1	Vật tư, phụ tùng cho thiết bị đầu giếng và cây thông khai thác	Материалы, запасные части для фонтанных арматур	39,28	57,71	57,71	-	96,99	96,99	48,50	48,50	
26.03.02.02.04	1.2.4	A.2.1.1	Vật tư, phụ tùng cho van và hệ thống đường ống công nghệ	Материалы и запчасти для клапанов и систем технологических трубопроводов	136,74	-	-	-	136,74	136,74	68,37	68,37	
26.03.02.02.05	1.2.5	A.2.1.1	Vật tư, phụ tùng cho bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện và động lực	Материалы, запасные части для технического обслуживания и ремонта электрического и силового оборудования.	50,54	51,32	51,32	-	101,86	101,86	50,93	50,93	
26.03.02.02.06	1.2.6	A.2.1.1	Vật tư, phụ tùng cho bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị Tự động hóa của mô NR-DM	Материалы, запасные части для ТО и ремонта оборудования КИП и автоматики для месторождения ЮД-МЧ	17,59	59,69	59,69	-	77,28	77,28	38,64	38,64	
26.03.02.02.07	1.2.7	A.2.1.1	Vật tư, phụ tùng khắc phục sự cố thiết bị (cơ khí, TĐH, thiết bị nâng, thiết bị vận phòng, thiết bị điện...)	Материалы и запасные части для устранения неисправностей оборудования (механического, оборудования по автоматизации, подъемного оборудования, офисного оборудования, электрического оборудования...)	-	16,00	16,00	-	16,00	16,00	8,00	8,00	
26.03.02.02.08	1.2.8	A.2.1.1	Vật tư, thiết bị an toàn Phòng cháy chữa cháy, cứu sinh, cứu hỏa	Материалы и оборудование, необходимые для обеспечения противопожарной безопасности и спасательных работ	37,32	35,80	35,80	-	73,12	73,12	36,56	36,56	
26.03.02.02.09	1.2.9	A.2.1.1	Vật tư tiêu hao, dụng cụ cho thiết bị cơ khí và hệ thống HVAC	Расходные материалы, инструменты для механического оборудования и систем HVAC	6,19	-	-	-	6,19	6,19	3,09	3,09	
26.03.02.02.10	1.2.10	A.2.1.1	Vật tư tiêu hao cho công tác bơm trộn và vận chuyển hóa phẩm trước khi chuyển ra giàn	Расходные материалы для закачки, смешивания и транспортировки химреагентов до перевозки на платформу	-	8,39	8,39	-	8,39	8,39	4,20	4,20	
26.03.02.02.11	1.2.11	A.2.1.1	Vật tư tiêu hao phục vụ vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng ngày và thiết bị vận phòng	Расходные материалы для постоянной эксплуатации, обслуживания, ремонта и оргтехника	-	38,04	38,04	-	38,04	38,04	19,02	19,02	
26.03.02.02.12	1.2.12	A.2.1.1	Trang thiết bị Bảo hộ lao động	Средства для обеспечения безопасного труда	-	4,83	4,83	-	4,83	4,83	2,41	2,41	
26.03.02.03.00	1,3	A.2.1.2	Nhiên liệu, dầu mỡ, nhớt cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNKТ--Tariff	Топливо, смазочные материалы и масла для эксплуатации, текущего технического обслуживания ПДНГ-Тариф	-	84,68	84,68	-	84,68	84,68	42,34	42,34	
26.03.02.03.01	1.3.1	A.2.1.2	Nhớt, mỡ bôi trơn các loại phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa mô NR-DM	Смазочные материалы всех видов для обслуживания и ремонта м/р ЮД-DM	-	7,16	7,16	-	7,16	7,16	3,58	3,58	
26.03.02.03.02	1.3.2	A.2.1.2	Nhiên liệu xử lý dầu thô của mô NR-DM trên tàu đầu	ГСМ для подготовки сырой нефти м/р ЮД-МЧ на УБН	-	77,52	77,52	-	77,52	77,52	38,76	38,76	
26.03.02.04.00	1,4	A.2.1.3	Hóa phẩm	Химреагенты	14,45	330,32	330,32	-	344,77	344,77	172,38	172,38	
26.03.02.04.01	1.4.1	A.2.1.3	Hóa phẩm chống đông	Депрессатор	-	273,25	273,25	-	273,25	273,25	136,62	136,62	

Page 1 of 8

Mục tài chính Код источника финансирования		WP&B NR-DM 2026	Tên danh mục	Наименование	Chuyển tiếp từ 2025 Переход. с 2025 г.	Nhu cầu tài chính cho vật tư, TB và DV DA NRDM năm 2026 Финансовая потребность в приобретении МТР и услуг для проекта "Южный Дракон - Морская Черепаха" на 2026 г.				Tổng nhu cầu bao gồm chuyển tiếp Общая потребность с учетом переход.	Phần của VSP Доля СП	Phần của VRJ Доля VRJ	Ghi chú Примечание
Theo hệ thống Oracle По системе Оракл	№					Nhu cầu năm 2026 Потребность 2026 г.	В том числе - Trong đó		KH thanh toán 2026 - План оплаты 2026г.				
							2026г.	giai đoạn tiếp theo след. период					
1	2	3	4	5	6	7 = (8)+(9)	8	9	10 = (6)+(8)	11 =(6)+(7)	12	13	14
26.03.02.04.02	1.4.2	A.2.1.3	Hóa phẩm phá nhũ- Demulsifier	Дезэмульгатор		17,87	17,87		17,87	17,87	8,93	8,93	
26.03.02.04.03	1.4.3	A.2.1.3	Hóa phẩm chống ăn mòn	Ингибитор коррозии		5,28	5,28		5,28	5,28	2,64	2,64	
26.03.02.04.04	1.4.4	A.2.1.3	Methanol	Метанол	14,45	26,10	26,10	-	40,55	40,55	20,28	20,28	
26.03.02.04.05	1.4.5	A.2.1.3	Toluene	Лабораторный толуол		3,52	3,52		3,52	3,52	1,76	1,76	
26.03.02.04.06	1.4.6	Optional	Hóa phẩm cho nước ép via (dịch vụ bơm nước ép via)	Химреагенты для подготовки воды ППД (услуги закачки воды для ППД)		4,30	4,30		4,30	4,30	2,15	2,15	
26.03.02.06.00	1,5	A.2.1.4	Thuê công suất nén PVG	Аренда компрессорных мощностей PVG	275,62	4 048,62	3 486,47	562,15	3 762,09	4 324,24	1 881,05	1 881,05	
26.03.02.07.00	2		Mua sắm vật tư, dịch vụ cho các biện pháp địa chất kỹ thuật với mô NR-DM của XNKТ-non tariff	Закупка материалов и услуг для инженерно-геологических мероприятий на месторождении ЮД-DM-нетарифный	340,92	1 229,94	329,50	900,44	670,42	1 570,86	335,21	335,21	
26.03.02.07.01	2,1	A.2.2.2	Gaslift valves thay cho 1 giếng	Газлифтные клапаны для 1 скважин		12,62	12,62		12,62	12,62	6,31	6,31	
26.03.02.07.02	2,2	Optional	Gaslift valves thay cho 03 giếng (optional)	Газлифтные клапаны для 3 скважин (optional)		37,85		37,85	-	37,85	-	-	
26.03.02.07.03	2,3	A.2.2.2	Vật tư tiêu hao phục vụ công việc thay van gaslift mô NR-DM	Расходные материалы для выполнения работ по замене газлифтного клапана м/р ЮД-DM		2,11	2,11		2,11	2,11	1,05	1,05	
26.03.02.07.04	2,4	A.2.2.1	Vật tư tiêu hao phục vụ khảo sát giếng	Расходные материалы для обследования скважин		11,11	11,11		11,11	11,11	5,55	5,55	
26.03.02.07.05	2,5	A.2.2.8	Vật tư phục vụ xử lý Axit 01 giếng	Материал для проведения кислотной обработки 01 скважины		33,07	33,07		33,07	33,07	16,53	16,53	
26.03.02.07.06	2,6	A.2.2.9	Vật tư phục vụ DFOS 06 giếng	Материалы для обслуживания DFOS 06 скважин		8,23	8,23		8,23	8,23	4,11	4,11	
26.03.02.07.07	2,7	A.2.2.10	Tubing pack-off (1 giếng)	Tubing pack-off (1 скв.)	-	71,67	71,67	-	71,67	71,67	35,83	35,83	
	2.7.1	A.2.2.10.1	Vật tư phục vụ Tubing pack-off (01 giếng)	Материал для Tubing pack-off (1 скв.)		54,93	54,93		54,93	54,93	27,47	27,47	
	2.7.2	A.2.2.10.2	Dịch vụ bên ngoài đặt pack off cho 1 giếng	Услуга для установки Tubing pack-off (1 скв.)		16,73	16,73		16,73	16,73	8,37	8,37	
26.03.02.07.08	2,8	Optional	Tubing pack-off (1 giếng)	Tubing pack-off (1 скв.)	-	71,67	-	71,67	-	71,67	-	-	
	2.8.1	Optional	Vật tư phục vụ Tubing pack-off (01 giếng)	Материал для Tubing pack-off (1 скв.)		54,93		54,93	-	54,93	-	-	
	2.8.2	Optional	Dịch vụ bên ngoài đặt pack off cho 1 giếng	Услуга для установки Tubing pack-off (1 скв.)		16,73		16,73	-	16,73	-	-	
26.03.02.07.09	2,9	A.2.4.14	Cải hoán cây thông khai thác	Модернизация фонтанной арматуры	55,05	-	-		55,05	55,05	27,53	27,53	
26.03.02.07.10	2,10	A.2.2.3	Vật tư thay thế cho máy tạo hơi nóng (PPU) phục vụ xử lý parafin mô NR-DM	Запасные части к парогенератору (PPU) для депарафинизации на м/р ЮД-DM		7,81	7,81		7,81	7,81	3,90	3,90	
26.03.02.07.11	2,11	A.2.2.5	Khắc phục sự cố giếng trên NR-DM	Ликвидация аварии в скважинах на м/р ЮД-DM		8,68	8,68		8,68	8,68	4,34	4,34	
26.03.02.07.12	2,12	Optional	Dịch vụ đánh hà chân đế (Option)	Услуга по очистке от обрастаний опорной конструкции платформы (optional)	-	112,11	-	112,11	-	112,11	-	-	
	2.12.1	Optional	Dịch vụ đánh hà chân đế RC4 (Option)	Услуга по очистке от обрастаний опорной конструкции платформы RC4 (optional)		57,98		57,98	-	57,98	-	-	
	2.12.2	Optional	Dịch vụ đánh hà chân đế RCDM (Option)	Услуга по очистке от обрастаний опорной конструкции платформы RCDM (optional)		54,13		54,13	-	54,13	-	-	
26.03.02.07.13	2,13	A.2.4.4	Chống ăn mòn và sửa chữa kết cấu kim loại trên RC4/RCDM	Антикоррозионная защита и ремонт стальных конструкций на RC4/RCDM	217,78	474,84	-	474,84	217,78	692,62	108,89	108,89	
	2.13.1	A.2.4.4.1	Phục hồi lớp phủ chống ăn mòn trên RC4	Восстановление АКП на RC4	49,22	153,14		153,14	49,22	202,36	24,61	24,61	
	2.13.2	A.2.4.4.2	Phục hồi lớp phủ chống ăn mòn trên RCDM	Восстановление АКП на RCDM	51,64	137,99		137,99	51,64	189,63	25,82	25,82	
	2.13.3	A.2.4.4.3	Sửa chữa kết cấu kim loại trên giàn RC4	Ремонт стальных конструкций на RC4	66,48	82,01		82,01	66,48	148,48	33,24	33,24	
	2.13.4	A.2.4.4.4	Sửa chữa kết cấu kim loại trên giàn RCDM	Ремонт стальных конструкций на RCDM	50,44	101,71		101,71	50,44	152,15	25,22	25,22	
26.03.02.07.14	2,14		Khảo sát đường ống công nghệ	Обследование технологического трубопровода	-	3,95	3,95	-	3,95	3,95	1,98	1,98	
	2.14.1		Vật tư thi công khảo sát đường ống công nghệ	Материалы для проведения работ по обследованию технологического трубопровода		3,95	3,95		3,95	3,95	1,98	1,98	
	2.14.2		Vật tư bọc cách nhiệt đường ống sau khảo sát	Материалы для теплоизоляции трубопровода после обследования		-	-		-	-	-	-	

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

Mục tài chính Код источника финансирования		WP&B NR-DM 2026	Tên danh mục	Наименование	Chuyển tiếp từ 2025 Переход. с 2025 г.	Nhu cầu tài chính cho vật tư, TB và DV DA NRĐM năm 2026 Финансовая потребность в приобретении МТР и услуг для проекта "Южный Дракон - Морская Черепаха" на 2026 г.			Tổng nhu cầu bao gồm chuyển tiếp Общая потребность с учетом переход.	Phần của VSP Доля СП	Phần của VRJ Доля VRJ	Ghi chú Примечание						
Theo hệ thống Oracle По системе Оракл	№					7 = (8)+(9)	В том числе - Trong đó						KH thanh toán 2026 - План оплаты 2026г.	10 = (6)+(8)	11 = (6)+(7)	12	13	14
							2026г.	giai đoạn tiếp theo след. период										
1	2	3	4	5	6	7 = (8)+(9)	8	9	10 = (6)+(8)	11 = (6)+(7)	12	13	14					
26.03.02.07.15	2,15		Pig Launching để làm sạch và chẩn đoán đường ống dầu RC4-RC5	Запуск скребка для ВТО и ВТД нефтепровода RC4-RC5	-	143,80	30,19	113,61	30,19	143,80	15,09	15,09						
	2.15.1		Vật tư phóng Pig làm sạch định kỳ và khảo sát bề mặt trong đường ống dầu RCDM-RC4	Материалы для периодических очисток и обследований внутренней поверхности нефтепровода RCDM-RC4		30,19	30,19		30,19	30,19	15,09	15,09						
	2.15.2	Optional	Dịch vụ khảo sát bề mặt trong của đường ống dầu RCDM-RC4 (Option)	Услуга по обследованию внутренней поверхности нефтепровода RCDM-RC4 (Option)		113,61		113,61	-	113,61	-	-						
26.03.02.07.16	2,16	A.2.4.10	Vật tư, phụ tùng kiểm tra kỹ thuật bình áp lực trên RC4	Материалы и запчасти для выполнения технического освидетельствования сосудов под давлением на RC4		7,60	7,60		7,60	7,60	3,80	3,80						
26.03.02.07.17	2,17	A.2.4.12	Cylinder cho cầu C-100 RCDM	Цилиндр для крана C-100 RCDM	68,08	-	-		68,08	68,08	34,04	34,04						
26.03.02.07.18	2,18	A.2.4.3	Duy trì chứng chỉ (VIRES) giàn RC-4 và RCDM	Поддержание действия сертификата (VIRES) для RC-4 и RCDM		12,00	12,00		12,00	12,00	6,00	6,00						
26.03.02.07.19	2,19	A.2.4.14	Coriolis Mass Flowmeter	Массовый расходомер Кориолиса		53,56	53,56		53,56	53,56	26,78	26,78						
26.03.02.08.01	2.20	A.2.4.17	Echometers (máy đo mực chất lỏng)	Эхометры (приборы для измерения уровня жидкости)		50,60	50,60		50,60	50,60	25,30	25,30						
26.03.02.08.02	2.21	Optional	RC-5. cải hoán hệ thống công nghệ vận chuyển dầu khí áp suất thấp từ RC-4	RC-5. модификация технологической системы транспорта нефти и газа низкого давления от RC-4		36,80		36,80	-	36,80	-	-						
26.03.02.08.03	2.22	Optional	RC-4. cải hoán hệ thống công nghệ vận chuyển dầu khí áp suất thấp đi RC-5	RC-4. модификация технологической системы транспорта нефти и газа низкого давления до RC-5		53,55		53,55	-	53,55	-	-						
26.03.02.09.00	2.23		Nhiên liệu	Топливо	-	16,32	16,32	-	16,32	16,32	8,16	8,16						
26.03.02.09.01	2.23.1	A.2.1.2	Dầu Diesel chạy máy phát dự phòng mô NR-DM năm 2026	ДЮ для резервного дизель-генератора для месторождения ЮД-МЧ на 2026 г.	-	16,32	16,32	-	16,32	16,32	8,16	8,16						
26.04.03.00.00	3		Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNXL	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПСОРОНГД	-	24,61	24,61	-	24,61	24,61	12,30	12,30						
26.04.03.08.01	3,1	A.2.4.1	Vật tư, thiết bị phục vụ khảo sát, duy trì đề cấp chứng chỉ giàn RC4&RCDM	Материалы, оборудование для обследования и поддержания действия сертификата RC4&RCDM		24,61	24,61		24,61	24,61	12,30	12,30						
26.03.04.00.00	4		Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của TTCNTT	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ЦИТТС	26,60	17,84	17,84	-	44,44	44,44	22,22	22,22						
26.03.04.01.00	4,1	A.2.1.1	Dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của TTCNTT & LL	Услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ЦИТТС	5,24	11,21	11,21	-	16,45	16,45	8,22	8,22						
26.03.04.01.01	4.1.1	A.2.1.1	Dịch vụ bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc	Услуги по обслуживанию оборудования связи	5,24	9,93	9,93	-	15,17	15,17	7,58	7,58						
26.03.04.01.02	4.1.2	A.2.1.1	Dịch vụ giấy phép sử dụng tần số	Услуга лицензирования использования радиочастот	-	1,28	1,28	-	1,28	1,28	0,64	0,64						
26.03.04.02.00	4,2	A.2.1.1	Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của TTCNTT & LL	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ЦИТТС	21,36	6,63	6,63	-	28,00	28,00	14,00	14,00						
26.03.04.02.01	4.2.1	A.2.1.1	Vật tư phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị thông tin, liên lạc	Материалы для техобслуживания и ремонта оборудования связи	21,36	6,63	6,63	-	28,00	28,00	14,00	14,00						
26.03.05.00.00	5		Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của VTB-Tariff	Материалы, Услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПМТиВР-тариф	-	288,21	288,21	-	288,21	288,21	144,11	144,11						
26.03.05.02.01	5,1	A.2.1.1	Vật tư phục vụ bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tàu biển của XN VTB&CTL phục vụ NR-DM	Материалы для обслуживания и ремонта оборудования судов ПМТиВР для ЮД-DM	-	4,88	4,88	-	4,88	4,88	2,44	2,44						
26.05.02.03.01	5,2	A.2.1.1	Nhiên liệu cho tàu VTB phục vụ O&M	Топливо для судов ПМТиВР для O&M	-	283,33	283,33	-	283,33	283,33	141,67	141,67						
	6		Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của VTB-Non-Tariff	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПМТиВР-нетариф	-	278,16	223,92	54,23	223,92	278,16	111,96	111,96						
26.04.05.07.00	6,1		Mua sắm vật tư mô NR-DM của XNVTB-non tariff	Материалы для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПМТиВР-нетариф	-	32,46	32,46	-	32,46	32,46	16,23	16,23						

Mục tài chính Код источника финансирования		WP&B NR-DM 2026	Tên danh mục	Наименование	Chuyển tiếp từ 2025 Переход. с 2025 г.	Nhu cầu tài chính cho vật tư, TB và DV DA NRDM năm 2026 Финансовая потребность в приобретении МТР и услуг для проекта "Южный Дракон - Морская Черепаха" на 2026 г.				Tổng nhu cầu bao gồm chuyển tiếp Общая потребность с учетом переход.	Phần của VSP Доля СП	Phần của VRJ Доля VRJ	Ghi chú Примечание
Theo hệ thống Oracle По системе Оракл	Số					Nhu cầu năm 2026 Потребность 2026 г.	В том числе - Trong đó		KH thanh toán 2026 - План оплаты 2026г.				
							2026г.	giai đoạn tiếp theo след. период					
1	2	3	4	5	6	7 = (8)+(9)	8	9	10 = (6)+(8)	11=(6)+(7)	12	13	14
26.04.05.07.01	6.1.1	A.2.4.9	Vật tư Khảo sát tuyến ống bơm ép (PPD) RC4 - RCDM	Обследование подводного трубопровода для закачки воды RC4-RCDM		2,46	2,46		2,46	2,46	1,23	1,23	
26.04.05.07.02	6.1.2	A.2.4.20	Vật tư tiêu hao/ phụ tùng cho sửa chữa riser RC4, RCDM	Расходные материалы и запасные части для ремонта райзеров RC4, RCDM		30,00	30,00	-	30,00	30,00	15,00	15,00	
26.03.05.08.00	6,2		Thuê dịch vụ mô NR-DM của XNVTB-non tariff	Услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПМТиВР - нетарифный	-	115,73	61,50	54,23	61,50	115,73	30,75	30,75	
26.04.05.08.01	6.2.1	Optional	Thuê tàu phục vụ xử lý Axit 01 giếng trong trường hợp không có tàu VSP	Аренда судна для проведения кислотной обработки одной скважины в случае отсутствия судна VSP.		54,23		54,23	-	54,23	-	-	
26.04.05.08.02	6.2.2	A.2.4.9	Thuê tàu cho Khảo sát tuyến ống bơm ép (PPD) RC4 - RCDM (nếu HĐ 58 quyết định phương án tàu thuê)	Арендовать судно для проведения работ по обследованию трубопровода ППД RC4 - RCDM (в случае, если на 58 Совете будет принято решение об варианте с арендой судна).		61,50	61,50		61,50	61,50	30,75	30,75	
26.03.05.09.00	6,3		Nhiên liệu phục vụ công việc mô NR-DM của XNVTB - non tariff	Топливо	-	129,96	129,96	-	129,96	129,96	64,98	64,98	
26.04.05.09.01	6.3.1	A.2.2.8	Dầu Diesel phục vụ xử lý Axit 01 giếng (Tàu - Bơm xuống giếng - Chạy máy bơm)	Дизельное топливо для проведения кислотной обработки 01 скважины (транспортировка на судне – закачка в скважину – работа насосного оборудования)		45,13	45,13		45,13	45,13	22,57	22,57	
26.04.05.09.02	6.3.2	A.2.4.9	Nhiên liệu cho Khảo sát tuyến ống bơm ép (PPD) RC4 - RCDM	Топливо для обследование подводного трубопровода для закачки воды RC4-RCDM		25,83	25,83		25,83	25,83	12,92	12,92	
26.04.05.09.03	6.3.3	A.2.4.20	Nhiên liệu cho sửa chữa riser RC4, RCDM	Топливо для ремонта райзеров RC4-RCDM		59,00	59,00	-	59,00	59,00	29,50	29,50	
26.03.06.08.00	7		Các biện pháp địa chất kỹ thuật với mô NR-DM của XN DVL	ГТМ по ЮД-МЧ КПП	-	32,99	-	32,99	-	32,99	-	-	
26.03.06.08.01	7,1	Optional	Dịch vụ bảo dưỡng & sửa chữa trước và sau khi đo PLT/MPLT, MIT (Option)	Услуги для обследования и ремонта до и после проведения PLT/MPLT, MIT (Option)		20,00		20,00	-	20,00	-	-	
26.03.06.08.02	7,2	Optional	Vật tư đo PLT/MPLT (Option)	Материалы для PLT/MPLT (Option)		12,99		12,99	-	12,99	-	-	
26.03.09.08.00	8		Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của NIPI non tariff	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания НИПИ - нетарифный	-	34,56	34,56	-	34,56	34,56	17,28	17,28	
26.03.09.08.01	8,1		Thuê chai và bảo dưỡng chai để lấy mẫu và phân tích chất lưu	Аренда и обслуживание специальных контейнеров для отбора проб и анализа флюидов		25,17	25,17		25,17	25,17	12,59	12,59	
26.03.09.08.02	8,2		Thuê chuyên gia tư vấn	Консультационные услуги		9,39	9,39		9,39	9,39	4,70	4,70	
26.03.10.00.00	9	A.2.1.1	Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNDV	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПОСОМ	-	17,53	15,53	2,00	15,53	17,53	7,77	7,77	
26.03.10.01.00	9,1	A.2.1.1	Dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNDV	Услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ПОСОМ	-	12,61	10,61	2,00	10,61	12,61	5,31	5,31	
26.03.10.01.01	9.1.1	A.2.1.1	Chi phí thuê rọ chứa chai khí kỹ thuật đi biển	Аренда клетей для технических газовых баллонов		3,90	3,90	-	3,90	3,90	1,95	1,95	
26.03.10.08.02	9.1.2	A.2.1.1	Chi phí thuê chai khí kỹ thuật đi biển	Аренда технических газовых баллонов		5,60	3,60	2,00	3,60	5,60	1,80	1,80	
26.03.10.08.03	9.1.3	A.2.1.1	Thuê dịch vụ xử lý rác thải Dầu khí	Услуги по утилизации нефтегазовых отходов	-	1,00	1,00	-	1,00	1,00	0,50	0,50	
26.03.10.08.04	9.1.4	A.2.1.1	Thuê dịch vụ giám định hàng hóa	Услуги проведения экспертизы товаров	-	2,11	2,11	-	2,11	2,11	1,06	1,06	
26.03.10.02.00	9,2	A.2.1.1	Vật tư cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNDV	Материалы для регулярной эксплуатации и технического обслуживания ПОСОМ	-	4,92	4,92	-	4,92	4,92	2,46	2,46	
26.03.10.02.01	9.2.1	A.2.1.1	Vật tư phục vụ công tác xếp dỡ hàng hóa NR-DM cho O&M	MТР для погрузки и разгрузки товаров ЮД-МЧ для O&M	-	0,26	0,26	-	0,26	0,26	0,13	0,13	
26.03.10.02.02	9.2.2	A.2.1.1	Vật tư cho công tác lưu kho, lưu bãi	MТР для хранения и складирования	-	0,66	0,66	-	0,66	0,66	0,33	0,33	
26.03.10.02.03	9.2.3	A.2.1.1	Khí kỹ thuật	Технические газы	-	4,00	4,00	-	4,00	4,00	2,00	2,00	

Mục tài chính Код источника финансирования		WP&B NR-DM 2026	Tên danh mục	Наименование	Chuyển tiếp từ 2025 Переход с 2025 г.	Nhu cầu tài chính cho vật tư, TB và DV DA NRDM năm 2026 Финансовая потребность в приобретении МТР и услуг для проекта "Южный Дракон - Морская Черепаха" на 2026 г.				Tổng nhu cầu bao gồm chuyển tiếp Общая потребность с учетом переход.	Phần của VSP Доля СП	Phần của VRJ Доля VRJ	Ghi chú Примечание
Theo hệ thống Oracle По системе Оракл	№					Nhu cầu năm 2026 Потребность 2026 г.	В том числе - Trong đó		KH thanh toán 2026 - План оплаты 2026г.				
							2026г.	giai đoạn tiếp theo след. период					
1	2	3	4	5	6	7 = (8)+(9)	8	9	10 = (6)+(8)	11 = (6)+(7)	12	13	14
26.03.11.00.00	10	A.2.1.1	Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của TTAT&BVMТ	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ЦБВРиООС	-	12,46	12,46	-	12,46	12,46	6,23	6,23	
26.03.11.00.01	10,1	A.2.1.1	Dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của TTAT&BVMТ	Услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания ЦБВРиООС	-	12,46	12,46	-	12,46	12,46	6,23	6,23	
26.03.11.00.02	10.1.1	A.2.1.1	Dịch vụ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị PCCC trên giàn RC4&RCDM	Услуги по проверке, техническому обслуживанию и ремонту оборудования пожаротушения на платформах RC4 и RCDM		10,55	10,55		10,55	10,55	5,27	5,27	
26.03.11.00.03	10.1.2	A.2.1.1	Thuê nhân lực bên ngoài của TTAT&BVMТ	Аренда ЦБВРиООС рабочей силы у сторонних организаций		1,91	1,91		1,91	1,91	0,95	0,95	
26.03.13.00.00	11	A.2.1.1	Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNCD	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания МЭП	26,59	46,24	46,24	-	72,83	72,83	36,41	36,41	
26.03.13.00.01	11,1	A.2.1.1	Dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNCD	Услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания МЭП	1,88	4,54	4,54	-	6,41	6,41	3,21	3,21	
26.03.13.01.01	11.1.1	A.2.1.1	Thuê nhân lực bên ngoài của XNCD	Аренда МЭП рабочей силы у сторонних организаций	1,88	4,54	4,54	-	6,41	6,41	3,21	3,21	
26.03.13.02.00	11,2	A.2.1.1	Vật tư cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của XNCD	Материалы для текущей эксплуатации и технического обслуживания МЭП	7,21	28,20	28,20	-	35,41	35,41	17,70	17,70	
26.03.13.02.01	11.2.1	A.2.1.1	Vật tư bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện - tự động hóa của XNCD	МТР для технического обслуживания, ремонта электрооборудования и средств автоматизации МЭП	-	13,88	13,88	-	13,88	13,88	6,94	6,94	
26.03.13.02.02	11.2.2	A.2.1.1	Vật tư bảo dưỡng, sửa chữa bơm cứu hỏa Fire pump của XNCD	Материалы для обслуживания и ремонта пожарного насоса МЭП	7,21	14,32	14,32	-	21,53	21,53	10,76	10,76	
26.03.13.07.00	11,3		Sửa chữa cầu	Ремонт крана	17,51	13,50	13,50	-	31,01	31,01	15,51	15,51	
26.03.13.07.01	11.3.1	A.2.4.10.2	Vật tư, dịch vụ thay thế 1 bộ xy lanh mới cho cầu C-100 trên RCDM	Материалы, услуги по замене цилиндра крана C-100 на RCDM	5,37	-			5,37	5,37	2,69	2,69	
26.03.13.07.02	11.3.2	A.2.4.15	Vật tư, dịch vụ sửa chữa 1 bộ xy lanh thủy lực cũ RCDM và RC4 (chuyển tiếp)	Материалы, услуги для ремонта старого гидравлического цилиндра RCDM и RC4	12,14	13,50	13,50		25,64	25,64	12,82	12,82	
26.03.31.00.00	12	A.2.1.1	Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của Ban ĐSNO	Услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания СОЖнАЗ	-	430,89	357,50	73,40	357,50	430,89	178,75	178,75	
26.03.31.01.01	12,1	A.2.1.1	Dịch vụ ăn, ở trên giàn NR-DM cho O&M	Услуги по питанию и проживанию на платформах для O&M ЮД-МЧ	-	127,35	127,35	-	127,35	127,35	63,68	63,68	
26.03.31.08.01	12,2	A.2	Dịch vụ ăn ở trên các công trình biển cho các dịch vụ non-tariff (phần của XNKT phụ trách)	Услуги по питанию и проживанию на платформах в части нетарифных услуг (часть ПДНГ)		303,54	230,15	73,40	230,15	303,54	115,07	115,07	
26.03.90.00.00	13		Vật tư, dịch vụ cho vận hành, bảo dưỡng thường xuyên của BMDH	Материалы и услуги для текущей эксплуатации и технического обслуживания АУД	-	295,07	246,73	48,34	246,73	295,07	123,37	123,37	
26.03.90.01.01	13,1	A.2.1.1	Dịch vụ trực thăng cho O&M	Вертолетные услуги для O&M	-	128,75	128,75	-	128,75	128,75	64,38	64,38	
26.03.90.08.01	13,2	A.2	Dịch vụ trực thăng cho các dịch vụ non-tariff (phần của XNKT phụ trách)	Вертолетные перевозки в части нетарифных услуг (часть ПДНГ)		160,61	112,27	48,34	112,27	160,61	56,14	56,14	
26.03.90.08.02	13,3		Khảo sát in water đường ống bơm ép nước RC4-RCDM	Обследование подводного трубопровода для закачки воды RC4-RCDM	-	5,71	5,71	-	5,71	5,71	2,86	2,86	
26.03.90.08.02	13.3.1	A.2.4.9	Định vị cho Khảo sát tuyến ống bơm ép (PPD) RC4 - RCDM	Позиционирование при инспекции трубопровода закачки RC4 - RCDM		5,71	5,71		5,71	5,71	2,86	2,86	
26.05.00.00.00	IV		HSE + Navy Security Service	HSE + Navy Security Service	26,72	405,10	405,10	-	431,82	431,82	215,91	215,91	
26.05.02.08.01	1	A.2.5.10	Dịch vụ tháo dỡ và lưu trữ nguồn phóng xạ trong bộ đo Multiphase meter MPFM 1900VI tại RC-DM (không còn sử dụng)	Услуги по демонтажу и хранению радиоактивного источника в измерительном приборе Multiphase meter MPFM 1900VI на RC-DM (не использован)		2,50	2,50		2,50	2,50	1,25	1,25	
26.05.05.09.01	2		Nhiên liệu cho tàu trực cứu hộ	Топливо для судна АСД		100,35	100,35	-	100,35	100,35	50,18	50,18	

Mục tài chính Код источника финансирования		WP&B NR-DM 2026	Tên danh mục	Наименование	Chuyển tiếp từ 2025 Переход. с 2025 г.	Nhu cầu tài chính cho vật tư, TB và DV DA NRDM năm 2026 Финансовая потребность в приобретении МТР и услуг для проекта "Южный Дракон - Морская Черепаха" на 2026 г.			Tổng nhu cầu bao gồm chuyển tiếp Общая потребность с учетом переход.	Phần của VSP Доля СП	Phần của VRJ Доля VRJ	Ghi chú Примечание						
Theo hệ thống Oracle По системе Оракл	№					7 = (8)+(9)	В том числе - Trong đó						KH thanh toán 2026 - План оплаты 2026г.	10 = (6)+(8)	11 = (6)+(7)	12	13	14
							2026г.	giai đoạn tiếp theo след. период										
26.05.90.08.01	3		Bảo hiểm các công trình cố định ngoài khơi	Страхование морских стационарных объектов		123,46	123,46	-	123,46	123,46	61,73	61,73						
26.05.90.08.02	4		Thuê dịch vụ bảo vệ mỏ	Аренда услуг по охране месторождения		127,57	127,57	-	127,57	127,57	63,79	63,79						
26.05.90.08.03	5		Quan trắc môi trường tại nguồn NR-DM và nộp phí BVMT đối với nước khai thác thải năm 2025	Мониторинг окружающей среды на месторождении NR-DM и оплата сбора за охрану окружающей среды за сброс добываемых вод в 2025 году		4,84	4,84	-	4,84	4,84	2,42	2,42						
26.05.90.08.04	6		Quan trắc môi trường định kỳ ngoài khơi mỏ NR-DM	Периодический мониторинг окружающей среды на шельфе месторождения NR-DM	26,72	-	-	-	26,72	26,72	13,36	13,36						
26.05.90.08.05	7		Quan trắc môi trường lao động RCDM, RC4	Мониторинг рабочей среды RCDM, RC4		12,40	12,40	-	12,40	12,40	6,20	6,20						
26.05.90.08.06	8	A.2.5.9	Developing plan to reduce greenhouse gas emissions	Разработка плана по снижению выбросов парниковых газов		7,25	7,25	-	7,25	7,25	3,62	3,62						
26.05.90.08.07	9		Kiểm kê khí nhà kính và tư vấn xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	Инвентаризация парниковых газов и консалтинг по разработке плана по снижению выбросов парниковых газов		7,72	7,72	-	7,72	7,72	3,86	3,86						
26.05.90.08.08	10		Periodically Risk Assessment RC4 & RCDM	Периодическая оценка рисков RC4 & RCDM		19,01	19,01	-	19,01	19,01	9,50	9,50						
26.06.00.00.00	V		Công tác khoan và sửa giếng	Буровые работы и капитальный ремонт скважин	853,35	5 726,61	2 405,68	3 320,93	3 259,03	6 579,96	1 629,51	1 629,51						
26.06.01.00.00	1		Khoan	Бурение	-	1 407,54	1 407,54	-	1 407,54	1 407,54	703,77	703,77						
	1,1		Giếng 421B	Скважина 421B	-	699,26	699,26	-	699,26	699,26	349,63	349,63						
26.06.01.07.01	1.1.1		Choong khoan	Долото		5,47	5,47		5,47	5,47	2,74	2,74						
26.06.01.08.01	1.1.2		Thuê giàn khoan	Аренда СПБУ		474,28	474,28		474,28	474,28	237,14	237,14						
26.06.01.08.02	1.1.3		Ăn biển	Питание на морской платформе		10,78	10,78		10,78	10,78	5,39	5,39						
26.06.01.08.03	1.1.4		Dịch vụ bơm trám xi măng	Услуги по цементированию скважин		22,43	22,43		22,43	22,43	11,21	11,21						
26.06.01.08.04	1.1.5		Dịch vụ trực thăng	Вертолетные услуги		34,47	34,47		34,47	34,47	17,23	17,23						
26.06.01.08.05	1.1.6		Tư vấn giám sát, Giám sát khoan (ngày/đêm)	Консалтинг по супервайзингу, Супервайзинг бурения (день/ночь)		76,08	76,08		76,08	76,08	38,04	38,04						
26.06.01.08.06	1.1.7		Thuê búa khoan	Аренда бурильных ясов		15,21	15,21		15,21	15,21	7,60	7,60						
26.06.01.09.01	1.1.8		Nhiên liệu cho giàn	Топливо для платформы		60,54	60,54		60,54	60,54	30,27	30,27						
	1,2		Giếng 422	Скважина 422	-	708,28	708,28	-	708,28	708,28	354,14	354,14						
26.06.01.07.02	1.2.1		Choong khoan	Долото		12,01	12,01		12,01	12,01	6,00	6,00						
26.06.01.08.07	1.2.2		Thuê giàn khoan	Аренда СПБУ		463,89	463,89		463,89	463,89	231,94	231,94						
26.06.01.08.08	1.2.3		Ăn biển	Питание на морской платформе		10,54	10,54		10,54	10,54	5,27	5,27						
26.06.01.08.09	1.2.4		Dịch vụ bơm trám xi măng	Услуги по цементированию скважин		22,43	22,43		22,43	22,43	11,21	11,21						
26.06.01.08.10	1.2.5		Dịch vụ trực thăng	Вертолетные услуги		33,71	33,71		33,71	33,71	16,86	16,86						
26.06.01.08.11	1.2.6		Tư vấn giám sát, Giám sát khoan (ngày/đêm)	Консалтинг по супервайзингу, Супервайзинг бурения (день/ночь)		76,08	76,08		76,08	76,08	38,04	38,04						
26.06.01.08.12	1.2.7		Thuê búa khoan	Аренда бурильных ясов		30,41	30,41		30,41	30,41	15,21	15,21						
26.06.01.09.02	1.2.8		Nhiên liệu cho giàn	Топливо для платформы		59,22	59,22		59,22	59,22	29,61	29,61						

Mục tài chính Код источника финансирования		WP&B NR-DM 2026	Tên danh mục	Наименование	Chuyển tiếp từ 2025 Переход с 2025 г.	Nhu cầu tài chính cho vật tư, TB và DV DA NRĐM năm 2026 Финансовая потребность в приобретении МТР и услуг для проекта "Южный Дракон - Морская Черепашка" на 2026 г.			Tổng nhu cầu bao gồm chuyển tiếp Общая потребность с учетом переход.	Phần của VSP Доля СП	Phần của VRJ Доля VRJ	Ghi chú Примечание						
Theo hệ thống Oracle По системе Оракл	№					7 = (8)+(9)	В том числе - Trong đó						KH thanh toán 2026 - План оплаты 2026г.	10 = (6)+(8)	11 = (6)+(7)	12	13	14
							2026г.	giai đoạn tiếp theo след. период										
	2	A.2.6.1	Vật tư, Thiết bị bơm điện ly tâm chìm	Материалы и оборудование УЭЦН	853,35	2 358,01	85,40	2 272,61	938,75	3 211,36	469,38	469,38						
26.06.02.07.01	2,1	A.2.6.1.1	Thiết bị bơm điện ly tâm chìm cho giếng 421b/RC-4	УЭЦН по скв 421Б/RC-4	216,00	-			216,00	216,00	108,00	108,00						
26.06.02.07.02	2,2	A.2.6.1.2	Thiết bị bơm điện ly tâm chìm cho giếng 422/RC-4	УЭЦН по скв 422/RC-4	216,00	-			216,00	216,00	108,00	108,00						
26.06.02.07.03	2,3	A.2.6.1	Vật tư, phụ tùng cho thiết bị đầu giếng và cây thông khai thác giếng 421b và 422 khi thay ESP	Материалы, запасные части для фонтанных арматур для скважин 421b и 422 при замене ЭЦН		78,49	78,49		78,49	78,49	39,24	39,24						
26.06.02.07.04	2,4	A.2.6.2.3	Thiết bị bơm điện ly tâm chìm cho 3 giếng mới (2X, 408, 410)	ЭЦН для 3-х новых скважин (2X, 408, 410)		1 337,33		1 337,33	-	1 337,33	-	-						
26.06.02.07.05	2,5	A.2.6.2.3	Vật tư, phụ tùng cho thiết bị đầu giếng và cây thông khai thác giếng 2X, 408, 410 thay/lắp mới ESP	Материалы, запасные части для фонтанных арматур для скважин 2X, 408 и 410 при замене/установки ЭЦН		451,65		451,65	-	451,65	-	-						
26.06.02.07.06	2,6	A.2.6.2	NKT, Thiết bị lồng giếng BCO 3 giếng (2X, 408 & 410)	NKT, BCO 3 скважин (2X, 408 & 410)		483,63		483,63	-	483,63	-	-						
26.06.02.07.07	2,7	A.2.6.2	NKT, Thiết bị lồng giếng BCO 2 giếng (421b, 422 RC4)	NKT, BCO 2 скважин (421b, 422 RC4)	387,75				387,75	387,75	193,88	193,88						
26.06.02.07.08	2,8		Vật tư cho dịch vụ hoàn thiện giếng + Phụ tùng, Vật tư tiêu hao cho dịch vụ hoàn thiện giếng (công việc cấp tời)	Материалы для услуг по закачиванию скважин + запчасти, расходные материалы, необходимые для заканчивания скважин (канатные работы в скважине)	33,60	6,91	6,91		40,51	40,51	20,26	20,26						
	3		XNVTB	ПМТнВР	-	1 805,38	912,74	892,64	912,74	1 805,38	456,37	456,37						
26.06.05.07.01	3,1		Vật tư tiêu hao 421b	Расходные материалы для скв. 421b		2,94	2,94		2,94	2,94	1,47	1,47						
26.06.05.08.01	3,2		Tàu thuê 421b (demob+ khảo sát + tàu hỗ trợ 0%) (nếu HĐ 58 quyết định phương án tàu thuê)	Аренднованное судно для 421b (демобилизация + обследование + вспомогательное судно 0%) (если Совет 58 примет решение об аренде судна)		256,00	256,00		256,00	256,00	128,00	128,00						
26.06.05.08.02	3,3		Định vị + tiền ăn nhân sự	Позиционирование + расходы на питание персонала		40,00	40,00		40,00	40,00	20,00	20,00						
26.06.05.09.01	3,4		Nhiên liệu 421b	Топливо для скв. 421b		157,43	157,43		157,43	157,43	78,72	78,72						
26.06.05.07.02	3,5		Vật tư 422	Материалы для скв. 422		2,94	2,94		2,94	2,94	1,47	1,47						
26.06.05.08.03	3,6		Tàu thuê 422 (mob+ khảo sát + tàu hỗ trợ 0%)(nếu HĐ 58 quyết định phương án tàu thuê)	Аренднованное судно для 422 (демобилизация + обследование + вспомогательное судно 0%) (если Совет 58 примет решение об аренде судна)		256,00	256,00		256,00	256,00	128,00	128,00						
26.06.05.08.04	3,7		Định vị + tiền ăn nhân sự	Позиционирование + расходы на питание персонала		40,00	40,00		40,00	40,00	20,00	20,00						
26.06.05.09.02	3,8		Nhiên liệu 422	Топливо для скв. 422		157,43	157,43		157,43	157,43	78,72	78,72						
26.06.05.07.03	3,9		Vật tư tiêu hao 2X	Расходные материалы для скв. 2X		2,94		2,94	-	2,94	-	-						
26.06.05.08.05	3,10		Tàu thuê (mob+ khảo sát + tàu hỗ trợ 0%) 2X	Аренднованное судно для 2X (демобилизация + обследование + вспомогательное судно 0%)		-	-		-	-	-	-						
26.06.05.08.06	3,11		Định vị + tiền ăn nhân sự	Позиционирование + расходы на питание персонала		-	-		-	-	-	-						
26.06.05.09.03	3,12		Nhiên liệu 2X	Топливо для скв. 2X		363,31		363,31	-	363,31	-	-						
26.06.05.07.04	3,13		Vật tư tiêu hao 408	Расходные материалы для скв. 408		2,94		2,94	-	2,94	-	-						
26.06.05.08.07	3,14		Tàu thuê (demob+ khảo sát + tàu hỗ trợ 0%) 408	Аренднованное судно для 408 (демобилизация + обследование + вспомогательное судно 0%)		-	-		-	-	-	-						
26.06.05.08.08	3,15		Định vị + tiền ăn nhân sự	Позиционирование + расходы на питание персонала		-	-		-	-	-	-						
26.06.05.09.04	3,16		Nhiên liệu 408	Топливо для скв. 408		523,45		523,45	-	523,45	-	-						
	4		XNĐVL	КПГ	-	155,67	-	155,67	-	155,67	-	-						
26.06.06.07.01	4.1	Optional	Vật tư phục vụ công việc Tubing cutter, đặt parker	Материалы для Tubing cutter, установки пакера		109,58		109,58	-	109,58	-	-						
26.06.06.07.02	4.2	Optional	Vật tư tiêu hao phục vụ công việc Tubing cutter, đặt parker	Расходные материалы для Tubing cutter, установки пакера		31,49		31,49	-	31,49	-	-						
26.06.06.08.01	4.3	Optional	Dịch vụ thuê ngoài phục vụ công tác cứu kẹt (Option)	Услуги для ловильных работ (Option)		14,60		14,60	-	14,60	-	-						

Mục tài chính Код источника финансирования		WP&B NR-DM 2026	Tên danh mục	Наименование	Chuyển tiếp từ 2025 Переход с 2025 г.	Nhu cầu tài chính cho vật tư, TB và DV DA NRDM năm 2026 Финансовая потребность в приобретении МТР и услуг для проекта "Южный Дракон - Морская Черепаха" на 2026 г.			Tổng nhu cầu bao gồm chuyển tiếp Общая потребность с учетом переход.	Phần của VSP Доля СП	Phần của VRJ Доля VRJ	Ghi chú Примечание	
Theo hệ thống Oracle По системе Оракл	№					Nhu cầu năm 2026 Потребность 2026 г.	В том числе - Trong đó						KH thanh toán 2026 - План оплаты 2026г.
							2026г.	giai đoạn tiếp theo след. период					
1	2	3	4	5	6	7 = (8)+(9)	8	9	10 = (6)+(8)	11 = (6)+(7)	12	13	14
26.07.99.06	VI		Công tác thu dọn mỏ	Работа по ликвидации месторождения									
26.08.99.06	VII		Chi phí dự phòng (5%) + import tax (10%) + Thuế nhà thầu (5,79%)	Резервные средства (5%) + Налог на импорт (10%) + Налог на подрядчика (5,79%)	130,02	804,58	388,34	416,25	518,36	934,61	259,18	259,18	
26.09.90.99	VIII	A.3	G&A Ban ĐHM NR-DM	G&A СУМ ЮД-МЧ	1,03	521,97	521,97		523,01	523,01	261,50	261,50	
26.09.90.99	IX	A.4	Overall	Overall		220,00		220,00	-	220,00	-	-	
26.10.90.99	X		Thuế VAT	НДС	158,00	1 103,23	703,67	399,56	861,67	1 261,22	430,83	430,83	

